



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 59 + 60

Ngày 04 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH	
26-5-2026	Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk. 3
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	
25-5-2026	Quyết định số 41/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 38
26-5-2026	Quyết định số 42/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 50
01-6-2026	Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND quy định tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội (ngoài ngân sách nhà nước) để áp dụng quy định liên quan đến hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 63
01-6-2026	Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND quy định hạn mức giao đất tôn giáo cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 65

VĂN BẢN KHÁC**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

- | | | |
|-----------|---|----|
| 26-5-2026 | Nghị quyết số 10/NQ-HĐND xác nhận kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031. | 67 |
| 26-5-2026 | Nghị quyết số 11/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) phê duyệt Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách đối với Dân quan tự vệ giai đoạn 2021-2025. | 69 |
| 26-5-2026 | Nghị quyết số 12/NQ-HĐND thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. | 71 |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2026/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 121/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 103/2025/UBTVQH15 ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế làm việc mẫu của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân về hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 115/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân về giám sát văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 29/TTr-HĐND ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 81/BC-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 83/BC-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Văn

phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công cơ quan có liên quan thường xuyên rà soát, báo cáo tình hình triển khai thực hiện nghị quyết; trường hợp có khó khăn, vướng mắc, chưa phù hợp hoặc mới phát sinh thì trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn trong Quy chế ban hành kèm theo Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định của văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 5 năm 2026 và thay thế Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 26 tháng 5 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ LÀM VIỆC
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, chế độ, hình thức làm việc, quy trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, quan hệ công tác của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

2. Các nội dung không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 121/2025/QH15; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15) và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh (sau đây viết tắt là Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân).

2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân; Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban, Ủy viên của Ban của Hội đồng nhân dân; Tổ trưởng, Tổ phó Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân; Lãnh đạo Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động, chế độ làm việc

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, minh bạch, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, phục vụ Nhân dân

và chịu sự giám sát của Nhân dân; thực hiện hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động của Hội đồng nhân dân.

2. Hội đồng nhân dân hoạt động theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số, bảo đảm trách nhiệm giải trình gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực. Đại biểu Hội đồng nhân dân bình đẳng trong thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân chịu trách nhiệm và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao trước Hội đồng nhân dân; ban hành văn bản theo thẩm quyền và được sử dụng con dấu của Hội đồng nhân dân để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân giữ mối liên hệ chặt chẽ, thường xuyên với Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và các cơ quan hữu quan trong việc chuẩn bị chương trình, nội dung kỳ họp Hội đồng nhân dân và việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao, bảo đảm đúng quy định pháp luật.

Chương II **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**

Điều 4. Kỳ họp Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân họp mỗi năm ít nhất 02 kỳ.

Hội đồng nhân dân quyết định kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ vào kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân đối với năm bắt đầu nhiệm kỳ và vào kỳ họp cuối cùng của năm trước đó đối với các năm tiếp theo của nhiệm kỳ theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân.

2. Hội đồng nhân dân họp kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất khi Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp yêu cầu. Việc yêu cầu được thực hiện bằng văn bản và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân chậm nhất 07 ngày làm việc, trước ngày dự kiến diễn ra kỳ họp; trong đó nêu rõ dự kiến nội dung, thời gian tổ chức kỳ họp.

Điều 5. Chuẩn bị kỳ họp Hội đồng nhân dân

1. Căn cứ quy định của pháp luật, Nghị quyết về tổ chức các kỳ họp thường lệ, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền (nếu có) và tình hình thực tiễn địa phương,

Thường trực Hội đồng nhân dân chỉ đạo Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân chủ trì, cùng với các Ban của Hội đồng nhân dân phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chuyên môn rà soát các nội dung dự kiến trình tại kỳ họp, tham mưu Thường trực Hội đồng nhân dân tổ chức làm việc với Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan chuyên môn nếu xét thấy cần thiết.

2. Chậm nhất 40 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ, Thường trực Hội đồng nhân dân tổ chức hội nghị liên tịch giữa Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Thi hành án dân sự tỉnh và các cơ quan hữu quan để thống nhất về thời gian, nội dung, chương trình kỳ họp, những vấn đề có liên quan đến kỳ họp và phân công các cơ quan chuẩn bị nội dung.

Đối với kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất, tùy tình hình thực tế, Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định việc tổ chức hội nghị liên tịch.

3. Trường hợp điều chỉnh, bổ sung nội dung trình kỳ họp, chậm nhất 25 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ và chậm nhất 05 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất, cơ quan trình có văn bản đề xuất Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét quyết định điều chỉnh, bổ sung nội dung kỳ họp, trừ trường hợp thực hiện quy trình công tác cán bộ hoặc các nội dung khác theo ý kiến của cấp có thẩm quyền. Việc gửi văn bản thực hiện theo Điều 13 Quy chế này.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo Đảng ủy Hội đồng nhân dân; tham mưu cho Đảng ủy Hội đồng nhân dân báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về dự kiến thời gian, nội dung, điều chỉnh, bổ sung nội dung, chương trình kỳ họp theo quy định.

5. Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức hội nghị liên tịch, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tham mưu Thường trực Hội đồng nhân dân ban hành thông báo về dự kiến thời gian, nội dung, chương trình kỳ họp; kế hoạch tiếp xúc cử tri trước và sau kỳ họp (đối với kỳ họp thường lệ); phân công các Ban của Hội đồng nhân dân thẩm tra các nội dung trình kỳ họp theo quy định của pháp luật và lĩnh vực phụ trách.

6. Thường trực Hội đồng nhân dân phân công Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ngành có liên quan trong việc chuẩn bị các tài liệu, điều kiện phục vụ và tham mưu tổ chức các kỳ họp Hội đồng nhân dân bảo đảm chất lượng, đúng quy định.

Điều 6. Tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân

1. Kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa mới được tổ chức theo Luật số 72/2025/QH15 và hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

Trong nhiệm kỳ, Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định tổ chức kỳ họp thường lệ chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp. Việc tổ chức kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định chậm nhất là 05 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp; trừ trường hợp thực hiện quy trình công tác cán bộ hoặc các nội dung khác theo ý kiến của cấp có thẩm quyền.

2. Dự kiến chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân được gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân cùng với quyết định triệu tập kỳ họp: chậm nhất là 07 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ và chậm nhất là 05 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất.

Đối với những nội dung chưa đủ hồ sơ, tài liệu hoặc gửi chậm so với thời gian quy định tại Điều 13 của Quy chế này, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

Điều 7. Chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân

Hội đồng nhân dân xem xét, thông qua chương trình kỳ họp theo trình tự sau đây:

1. Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân dự kiến chương trình kỳ họp.
2. Đại biểu Hội đồng nhân dân thảo luận, cho ý kiến về dự kiến chương trình kỳ họp.
3. Chủ tọa kết luận.
4. Hội đồng nhân dân biểu quyết thông qua chương trình kỳ họp.

Điều 8. Trách nhiệm của Chủ tọa kỳ họp, Chủ tọa phiên họp Hội đồng nhân dân

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân chủ tọa kỳ họp, các phiên họp của Hội đồng nhân dân; các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân điều hành kỳ họp theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

Trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân thì Thường trực Hội đồng nhân dân phân công một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân chủ tọa kỳ họp. Trường hợp khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định Chủ tọa kỳ họp của Hội đồng nhân dân.

2. Chủ tọa kỳ họp, các phiên họp của Hội đồng nhân dân có trách nhiệm điều hành theo trình tự quy định tại Quy chế này.

Điều 9. Trách nhiệm của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp

1. Thực hiện quy định của Luật số 72/2025/QH15, các quy định khác có liên quan và Quy chế này.

2. Tham gia đầy đủ các phiên họp, kỳ họp Hội đồng nhân dân. Trường hợp không tham dự các phiên họp, kỳ họp Hội đồng nhân dân thì phải có đơn xin phép vắng và gửi Thường trực Hội đồng nhân dân, thông qua Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân để tổng hợp, báo cáo Chủ tọa kỳ họp; báo cáo Tổ trưởng Tổ đại biểu nếu không tham dự các phiên họp Tổ. Trừ trường hợp đột xuất hoặc trong điều kiện không thể viết đơn, thì xin phép trực tiếp qua điện thoại thông qua Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

3. Tập trung nghiên cứu, tham gia thảo luận, góp ý kiến vào các nội dung trình kỳ họp Hội đồng nhân dân và thực hiện quyền giám sát, chất vấn, biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

4. Đeo huy hiệu, mặc trang phục lịch sự, trang trọng khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn với tư cách là đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

5. Thực hiện trả lời phỏng vấn về các nội dung thuộc phạm vi thẩm quyền của đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

6. Sử dụng, bảo quản tài liệu kỳ họp (bao gồm cả tài liệu mật), nội dung phiên họp kín của Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật và Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Có trách nhiệm bảo quản những vật dụng, trang thiết bị được cấp theo quy định.

Điều 10. Thảo luận tại phiên họp toàn thể

1. Tại phiên họp toàn thể của Hội đồng nhân dân, Chủ tọa phiên họp điều hành việc thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân. Việc thảo luận được tiến hành như sau:

a) Chủ tọa phiên họp mời đại biểu Hội đồng nhân dân phát biểu;

b) Đại biểu Hội đồng nhân dân phát biểu tập trung vào vấn đề trình kỳ họp, không phát biểu quá 02 lần về cùng một vấn đề; thời gian phát biểu do chủ tọa kỳ họp quyết định và không quá 05 phút/lần. Trường hợp cần thiết phải thảo luận thêm để làm rõ vấn đề, thì thời gian và số lần phát biểu do Chủ tọa kỳ họp quyết định;

c) Trường hợp hết thời gian thảo luận, đại biểu ghi lại ý kiến của mình và gửi Thư ký kỳ họp để tổng hợp.

2. Trong quá trình thảo luận, Chủ tọa kỳ họp gợi ý những vấn đề còn có ý kiến khác nhau để Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định. Khi cần thiết, Chủ tọa kỳ họp yêu cầu cơ quan hữu quan báo cáo, giải trình về những vấn đề mà đại biểu Hội đồng nhân dân quan tâm.

3. Các nội dung thảo luận được ghi vào biên bản phiên họp Hội đồng nhân dân.

Điều 11. Thành lập Tổ thảo luận tại kỳ họp và trách nhiệm của Tổ trưởng, Tổ phó, thành viên Tổ thảo luận

1. Căn cứ vào tình hình thực tế, Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định thành lập Tổ thảo luận gồm Tổ trưởng, Tổ phó và thành viên là đại biểu Hội đồng nhân dân để thảo luận, thống nhất về chương trình, nội dung kỳ họp và các nội dung khác theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân và Chủ tọa kỳ họp.

2. Tổ trưởng Tổ thảo luận có trách nhiệm tổ chức đề đại biểu trong Tổ thực hiện chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân và các quy định khác về kỳ họp; tổ chức và điều hành hoạt động của Tổ theo sự phân công của Chủ tọa kỳ họp hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân; giữ mối liên hệ với Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân. Trong trường hợp cần thiết, Tổ trưởng Tổ thảo luận có thể đề nghị Chủ tọa kỳ họp mời đại diện các cơ quan có liên quan tham dự phiên thảo luận của Tổ để làm rõ những vấn đề mà đại biểu Hội đồng nhân dân quan tâm.

3. Tổ phó, thành viên Tổ thảo luận có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Tổ trưởng Tổ thảo luận.

Điều 12. Công tác thư ký kỳ họp Hội đồng nhân dân

1. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thực hiện công tác Thư ký kỳ họp.

2. Thư ký kỳ họp thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Lập danh sách đại biểu Hội đồng nhân dân có mặt, vắng mặt trong các phiên họp và trong kỳ họp;

b) Ghi biên bản phiên họp, kỳ họp;

c) Tổng hợp đầy đủ, trung thực, chính xác ý kiến của đại biểu tại phiên họp toàn thể và tại cuộc họp của Tổ thảo luận tại kỳ họp;

d) Giúp Chủ tọa kỳ họp trong việc thực hiện quy trình, thủ tục tại kỳ họp, cung cấp thông tin, tài liệu tuyên truyền về kỳ họp;

đ) Giúp chủ tọa theo dõi hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân khi tham gia thảo luận, chất vấn tại các kỳ họp, phiên họp; tổng hợp báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân định kỳ cuối năm, làm cơ sở để đánh giá chất lượng hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định;

e) Thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chủ tọa kỳ họp.

Điều 13. Tài liệu phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân

1. Cơ quan trình dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án có trách nhiệm gửi tài liệu đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân được phân công thẩm tra (qua Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân) để thẩm tra và gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân chậm nhất là 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ và chậm nhất là 05 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất.

2. Các Ban của Hội đồng nhân dân gửi báo cáo thẩm tra đến Thường trực Hội đồng nhân dân và cơ quan trình dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ và chậm nhất 02 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân chỉ đạo việc chuẩn bị hồ sơ dự thảo nghị quyết trình kỳ họp

a) Đối với dự thảo nghị quyết quy phạm pháp luật, hồ sơ thực hiện theo quy định của Luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15) và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Đối với dự thảo nghị quyết cá biệt, hồ sơ gồm có: tờ trình; dự thảo nghị quyết; báo cáo thẩm tra, bản thuyết minh, bản tổng hợp ý kiến (nếu có), các tài liệu khác có liên quan theo quy định và theo yêu cầu của Thường trực Hội đồng nhân dân.

c) Các tài liệu tại điểm a, điểm b khoản này được đăng tải trên hệ thống “Họp không giấy” cùng thời gian được quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

4. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân quyết định các tài liệu được lưu hành tại kỳ họp sau khi đã báo cáo và xin ý kiến Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Tài liệu chính thức được lưu hành bằng hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử (trừ trường hợp thuộc bí mật nhà nước); đối với văn bản quy phạm pháp luật thì thực hiện theo quy định của Luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15) và các văn bản hướng dẫn thi hành.

5. Thường trực Hội đồng nhân dân có thể cung cấp thông tin, tài liệu khác liên quan đến nội dung kỳ họp Hội đồng nhân dân nếu đại biểu Hội đồng nhân dân yêu cầu.

6. Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định chế độ quản lý và việc đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh đối với tài liệu phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

7. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân có trách nhiệm đăng tải tài liệu kỳ họp được phép công khai trên Trang thông tin điện tử của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc niêm yết công khai theo quyết định của Thường trực Hội đồng nhân dân.

Điều 14. Hình thức tiến hành kỳ họp và biểu quyết tại kỳ họp

1. Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định tổ chức kỳ họp theo hình thức trực tiếp (bao gồm cả họp kín), trực tuyến hoặc kết hợp giữa họp trực tiếp với trực tuyến và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp. Các phiên họp tại kỳ họp được tiến hành công khai, trường hợp họp kín thì thực hiện theo quy định của pháp luật và được ghi trong chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân.

2. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề tại kỳ họp bằng hình thức biểu quyết. Đại biểu Hội đồng nhân dân không được biểu quyết thay cho đại biểu Hội đồng nhân dân khác. Hội đồng nhân dân quyết định áp dụng một trong các hình thức biểu quyết sau:

a) Biểu quyết công khai bằng hình thức giơ tay hoặc biểu quyết bằng hệ thống biểu quyết điện tử;

b) Bỏ phiếu kín.

Điều 15. Kỳ họp thứ nhất, phiên khai mạc, phiên bế mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân

1. Việc tổ chức kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Hội đồng nhân dân thực hiện theo quy định của Luật số 72/2025/QH15 và hướng dẫn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Phiên khai mạc được tổ chức vào phiên họp đầu tiên của kỳ họp Hội đồng nhân dân. Trước phiên khai mạc, Hội đồng nhân dân tổ chức họp phiên trừ bị (nếu có) để xem xét, thông qua chương trình kỳ họp và một số nội dung khác theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân.

Phiên khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân thực hiện một số nội dung chính theo trình tự sau: chào cờ, tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu; phát biểu khai mạc, phát biểu chỉ đạo của cấp trên (nếu có) và một số nội dung khác theo chương trình kỳ họp đã được thông qua.

3. Phiên bế mạc được tổ chức sau khi Hội đồng nhân dân hoàn thành toàn bộ nội dung chương trình kỳ họp đã được thông qua và thực hiện theo trình tự sau: Chủ tọa kỳ họp phát biểu bế mạc, chào cờ.

Điều 16. Trình tự, thủ tục Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định các nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn tại kỳ họp

1. Đại diện cơ quan có thẩm quyền trình Hội đồng nhân dân thuyết trình dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo theo quy định, chương trình và yêu cầu của Chủ tọa kỳ họp;

2. Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân được phân công thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra;

3. Hội đồng nhân dân thảo luận tại phiên họp toàn thể hoặc tổ chức thảo luận tại Tổ thảo luận theo đề nghị của Chủ tọa kỳ họp hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân;

4. Cơ quan, người có thẩm quyền trình dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo có trách nhiệm chủ động phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra, bộ phận làm nhiệm vụ thư ký kỳ họp để xây dựng báo cáo giải trình, tiếp thu về những nội dung liên quan được thảo luận tại phiên họp toàn thể, phiên họp tổ để báo cáo Hội đồng nhân dân tại phiên họp toàn thể;

5. Việc biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo tại phiên họp Hội đồng nhân dân được thực hiện như sau:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền trình dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo trình bày báo cáo giải trình, tiếp thu (nếu có) và dự thảo đã được chỉnh lý;

b) Cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo Hội đồng nhân dân ý kiến đối với báo cáo giải trình, tiếp thu (nếu có) và dự thảo đã được chỉnh lý;

c) Hội đồng nhân dân thảo luận về nội dung của dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo; Chủ tọa kỳ họp xin ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân về những nội dung còn có ý kiến khác nhau (nếu có) trước khi biểu quyết thông qua. Trường hợp dự thảo có nội dung quan trọng, phức tạp hoặc còn có ý kiến khác nhau, cần có thêm thời gian để nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý thì Chủ tọa kỳ họp hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trình dự thảo báo cáo, xin ý kiến Hội đồng nhân dân quyết định lùi thời điểm trình Hội đồng nhân dân thông qua bằng hình thức biểu quyết;

d) Đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo.

6. Nội dung kỳ họp, các phiên họp toàn thể, phiên họp Tổ của Hội đồng nhân dân phải được lập thành biên bản và ký xác thực theo quy định. Thư ký kỳ họp,

phiên họp có trách nhiệm hoàn chỉnh các biên bản kỳ họp, phiên họp và trình ký chứng thực chậm nhất 03 ngày, kể từ ngày bế mạc kỳ họp.

7. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân chủ trì, phối hợp với Ban được phân công thẩm tra, cơ quan trình dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo và các cơ quan có liên quan rà soát hồ sơ; thống nhất các số liệu tại nội dung, danh mục và phụ lục của dự thảo nghị quyết (nếu có); hoàn chỉnh dự thảo nghị quyết, đề án và trình ký chứng thực theo quy định.

Điều 17. Hoạt động chất vấn, xem xét việc trả lời chất vấn tại kỳ họp

1. Tại kỳ họp thường lệ, Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định bố trí ít nhất 01 buổi làm việc để tổ chức phiên chất vấn, trả lời chất vấn.

2. Hội đồng nhân dân tổ chức hoạt động chất vấn, xem xét việc trả lời chất vấn tại kỳ họp theo quy định tại Luật số 121/2025/QH15, Nghị quyết số 114/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân và các văn bản khác có liên quan.

Điều 18. Trình tự, thủ tục Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định về công tác nhân sự thuộc thẩm quyền

1. Trình tự, thủ tục trình Hội đồng nhân dân bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân được thực hiện như sau:

a) Thường trực Hội đồng nhân dân giới thiệu danh sách nhân sự dự kiến giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định. Trường hợp khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân thì Chủ tọa kỳ họp giới thiệu danh sách nhân sự dự kiến giữ các chức vụ Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân.

Trường hợp người tự ứng cử hoặc người được đại biểu Hội đồng nhân dân đề cử ngoài danh sách do Thường trực Hội đồng nhân dân hoặc Chủ tọa kỳ họp (trong trường hợp khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân) giới thiệu thì Thường trực Hội đồng nhân dân hoặc Chủ tọa kỳ họp trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định;

b) Đại biểu Hội đồng nhân dân thảo luận;

c) Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tọa kỳ họp hoặc người được Chủ tọa kỳ họp phân công báo cáo Hội đồng nhân dân về việc giải trình, tiếp thu ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân (nếu có);

d) Hội đồng nhân dân biểu quyết thông qua danh sách để bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân;

đ) Hội đồng nhân dân bầu Ban kiểm phiếu theo sự giới thiệu của Chủ tọa kỳ họp để thực hiện nhiệm vụ kiểm phiếu tại kỳ họp theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

e) Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân bằng hình thức bỏ phiếu kín;

g) Ban kiểm phiếu báo cáo kết quả kiểm phiếu;

h) Thư ký kỳ họp hoặc người được Chủ tọa kỳ họp phân công trình Hội đồng nhân dân dự thảo nghị quyết xác nhận kết quả bầu chức danh;

i) Hội đồng nhân dân thảo luận về dự thảo nghị quyết;

k) Chủ tọa kỳ họp hoặc người được Chủ tọa phân công báo cáo Hội đồng nhân dân về việc giải trình, tiếp thu ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân về dự thảo nghị quyết (nếu có);

l) Hội đồng nhân dân biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết.

2. Trình tự, thủ tục trình Hội đồng nhân dân bầu các chức danh của Ủy ban nhân dân được thực hiện như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân giới thiệu danh sách nhân sự dự kiến giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân; Chủ tịch Ủy ban nhân dân giới thiệu danh sách nhân sự dự kiến giữ chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân;

b) Việc Hội đồng nhân dân bầu các chức danh của Ủy ban nhân dân được thực hiện tương tự như quy định từ điểm b đến điểm l khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục trình Hội đồng nhân dân bầu Hội thẩm nhân dân được thực hiện như sau:

a) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trình danh sách để Hội đồng nhân dân bầu Hội thẩm nhân dân;

b) Việc Hội đồng nhân dân bầu Hội thẩm nhân dân được thực hiện tương tự như quy định từ điểm b đến điểm l khoản 1 Điều này.

4. Trình tự, thủ tục trình Hội đồng nhân dân cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu được thực hiện như sau:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền trình Hội đồng nhân dân bầu thì có thẩm quyền trình Hội đồng nhân dân cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu;

b) Việc cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu được thực hiện tương tự như quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm thì Hội đồng nhân dân biểu quyết công khai và không bầu Ban kiểm phiếu; trường hợp bãi nhiệm thì bỏ phiếu kín.

5. Việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân được thực hiện như sau:

a) Căn cứ đơn xin thôi làm nhiệm vụ của đại biểu Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, trình Hội đồng nhân dân quyết định việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân. Trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp thì do Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định bằng hình thức bỏ phiếu kín và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất;

b) Trình tự, thủ tục trình Hội đồng nhân dân cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp Hội đồng nhân dân được thực hiện tương tự như quy định tại khoản 1 Điều này. Hội đồng nhân dân quyết định hình thức biểu quyết; trường hợp biểu quyết công khai thì không bầu Ban kiểm phiếu.

Điều 19. Hồ sơ về nhân sự trình Hội đồng nhân dân quyết định

1. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân bao gồm:

a) Tờ trình của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trình Hội đồng nhân dân bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

b) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân;

c) Các tài liệu liên quan đến lý lịch, nhận xét, đánh giá, kết luận về nhân sự của cấp có thẩm quyền theo quy định;

d) Các tài liệu khác có liên quan do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các chức danh do Hội đồng nhân dân bầu bao gồm:

a) Tờ trình của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trình Hội đồng nhân dân xem xét cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu kèm theo đơn xin thôi giữ chức vụ, đơn xin từ chức (nếu có);

- b) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân về việc cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu;
- c) Văn bản thi hành kỷ luật (nếu có) hoặc ý kiến của cấp có thẩm quyền;
- d) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân về việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân bao gồm:

- a) Đơn xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân của đại biểu Hội đồng nhân dân và các tài liệu có liên quan;
- b) Tờ trình của Thường trực Hội đồng nhân dân;
- c) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân về việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân.

4. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân về việc miễn nhiệm, bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân bao gồm:

- a) Tờ trình của Thường trực Hội đồng nhân dân;
- b) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân về việc miễn nhiệm, bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân;
- c) Văn bản thi hành kỷ luật (nếu có) hoặc ý kiến của cấp có thẩm quyền;
- d) Văn bản ý kiến của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nơi đại biểu Hội đồng nhân dân đó đang sinh hoạt Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân (nếu có);
- đ) Văn bản ý kiến của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân nơi đại biểu Hội đồng nhân dân đang sinh hoạt (nếu có).

Điều 20. Thông tin về kỳ họp Hội đồng nhân dân

1. Khi cần thiết, Thường trực Hội đồng nhân dân tổ chức họp báo hoặc giao Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân họp báo về chương trình, nội dung kỳ họp Hội đồng nhân dân để cung cấp thông tin về các nội dung của kỳ họp Hội đồng nhân dân.

2. Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày nghị quyết được thông qua, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân đăng tải công khai nghị quyết của Hội đồng nhân dân trên Trang thông tin điện tử của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, thống nhất việc phát thanh, truyền hình trực tiếp các phiên họp của Hội đồng nhân dân, báo cáo Hội đồng nhân dân quyết định tại chương trình kỳ họp.

4. Cơ quan báo chí có thể được mời tham dự và đưa tin về kỳ họp Hội đồng nhân dân theo quyết định của Thường trực Hội đồng nhân dân.

Điều 21. Đánh giá, rút kinh nghiệm tổ chức kỳ họp

Sau ngày bế mạc kỳ họp, tùy tình hình thực tế, Thường trực Hội đồng nhân dân có thể tổ chức họp để đánh giá, rút kinh nghiệm công tác chuẩn bị và tổ chức kỳ họp. Thành phần mời tham dự gồm: Đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh; đại diện Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; lãnh đạo các Ban của Hội đồng nhân dân; lãnh đạo Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân; các cơ quan, cá nhân khác có liên quan.

Chương III THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 22. Nguyên tắc hoạt động

1. Chấp hành nghiêm chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, lãnh đạo, chỉ đạo của cơ quan trung ương; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, bảo đảm phát huy hiệu quả vai trò lãnh đạo của tập thể. Chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân.

2. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, các Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân chịu trách nhiệm cá nhân trong việc thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm tập thể trước Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Tỉnh ủy và Hội đồng nhân dân.

3. Phân công nhiệm vụ, điều hòa hoạt động của các thành viên đảm bảo rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm. Các thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân phải nghiêm túc thực hiện sự phân công; giải quyết công việc đảm bảo yêu cầu về chất lượng, tiến độ; phát huy đoàn kết nội bộ; giữ gìn bí mật theo quy định, thực hiện nghiêm túc chỉ đạo, kết luận của tập thể Thường trực Hội đồng nhân dân.

4. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân chịu trách nhiệm về các lĩnh vực được phân công phụ trách. Trường hợp công việc liên quan đến nhiều lĩnh vực thì một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân được Chủ tịch Hội đồng nhân dân phân công chủ trì, phối hợp chỉ đạo giải quyết. Nếu giữa các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân có ý kiến khác nhau thì Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân chủ trì vẫn giải quyết công việc và báo cáo xin ý kiến Chủ tịch Hội đồng nhân dân trước khi quyết định.

5. Các Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân chịu trách nhiệm về công việc được phân công. Trường hợp công việc liên quan đến nhiều lĩnh vực do nhiều Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân phụ trách thì Ủy viên được phân

công chủ trì phải chủ động phối hợp và chịu trách nhiệm chính. Nếu giữa các Ủy viên có ý kiến khác nhau thì Ủy viên chủ trì báo cáo Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân phụ trách lĩnh vực để chỉ đạo thực hiện.

6. Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân trước khi nghỉ hưu, chuyển công tác; đi công tác, học tập dài hạn phải bàn giao công việc theo quy định chung; bảo đảm hiệu quả công tác phối hợp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 23. Chế độ, hình thức làm việc

1. Thường trực Hội đồng nhân dân họp thường kỳ mỗi tháng 01 lần; khi cần thiết thì họp đột xuất theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân được Chủ tịch Hội đồng nhân dân ủy quyền. Phiên họp phải bảo đảm có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tham dự.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thảo luận tập thể và quyết định theo đa số. Các quyết định của Thường trực Hội đồng nhân dân phải được quá nửa tổng số thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành. Trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân được Chủ tịch Hội đồng nhân dân ủy quyền đã biểu quyết, kể cả trường hợp xin ý kiến bằng văn bản; thực hiện giải quyết công việc đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

3. Các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân chịu trách nhiệm cá nhân trước Thường trực Hội đồng nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được Thường trực Hội đồng nhân dân phân công.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân làm việc thông qua các hình thức sau đây:

a) Phiên họp thường kỳ, phiên họp đột xuất;

b) Gửi xin ý kiến bằng văn bản;

c) Hội nghị;

d) Các đoàn công tác;

đ) Các hình thức hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân được ủy quyền, quyết định về thời gian, chương trình, nội dung, hình thức họp, thành phần họp và chủ tọa phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân. Cơ quan báo chí có thể được mời tham dự và đưa tin về nội dung phiên họp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân phân công các Ban của Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân xem xét, cho ý kiến các nội dung trình tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tham mưu, phục vụ.

3. Trường hợp cần thiết, căn cứ tình hình thực tế hoặc theo đề nghị của thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Chủ tọa phiên họp xem xét, quyết định điều chỉnh chương trình phiên họp.

4. Căn cứ vào chương trình phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chuẩn bị nội dung trình phiên họp theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân, bảo đảm chất lượng và thời gian theo quy định.

5. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ban của Hội đồng nhân dân trong việc chuẩn bị dự kiến nội dung, chương trình phiên họp, ghi biên bản phiên họp; chủ trì hoàn thiện các thông báo, kết luận phiên họp, lưu giữ hồ sơ, tài liệu của phiên họp.

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tổng hợp các nội dung, tài liệu trình phiên họp để báo cáo Lãnh đạo Thường trực Hội đồng nhân dân, đồng thời gửi đến các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân và các thành phần mời dự họp để nghiên cứu trước khi tổ chức phiên họp. Thời gian gửi chậm nhất 02 ngày làm việc trước ngày tổ chức phiên họp.

6. Trình tự tiến hành phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân được thực hiện như sau:

a) Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân hoặc người được ủy quyền giới thiệu thành phần, chương trình, nội dung phiên họp;

b) Chủ tọa phiên họp phát biểu khai mạc và gợi ý những nội dung tập trung thảo luận;

c) Đại diện lãnh đạo cơ quan, đơn vị trình bày nội dung trình Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, cho ý kiến;

d) Các Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân trình bày ý kiến nghiên cứu của cá nhân hoặc báo cáo quan điểm của Ban theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân (nếu có);

đ) Đại biểu tham dự phiên họp được mời phát biểu ý kiến (nếu có);

e) Thường trực Hội đồng nhân dân thảo luận;

g) Đại diện lãnh đạo cơ quan, đơn vị trình nội dung phát biểu ý kiến tiếp thu, giải trình các ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân về những vấn đề còn có ý kiến khác nhau (nếu có);

h) Chủ tọa kết luận.

Điều 25. Văn bản kết luận phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Căn cứ vào kết luận của Chủ tọa phiên họp, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân chủ trì, phối hợp với Ban được Thường trực Hội đồng nhân dân phân công chủ trì nghiên cứu, thẩm tra, xây dựng dự thảo thông báo kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân và văn bản trả lời của Thường trực Hội đồng nhân dân về nội dung xin ý kiến, trình Lãnh đạo Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, cho ý kiến thống nhất trước khi trình ký.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân ban hành văn bản thông báo kết luận gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức thực hiện.

Căn cứ nội dung, tính chất của văn bản, Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký văn bản hoặc phân công Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký văn bản; hoặc giao Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân ký thừa lệnh các văn bản thông báo ý kiến kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân và văn bản trả lời về nội dung xin ý kiến.

Điều 26. Trình tự, thủ tục Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, cho ý kiến, quyết định bằng văn bản

1. Trường hợp không tổ chức được phiên họp hoặc tùy vào tính chất, nội dung trình, Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân được ủy quyền quyết định việc lấy ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân bằng văn bản, trừ nội dung xem xét, cho ý kiến về công tác cán bộ.

2. Hồ sơ, tài liệu trình Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, cho ý kiến, quyết định bằng văn bản gồm:

a) Văn bản đề nghị hoặc Tờ trình của cơ quan trình xin ý kiến;

b) Dự thảo nghị quyết, quyết định hoặc văn bản trả lời của Thường trực Hội đồng nhân dân về nội dung xin ý kiến; phiếu biểu quyết bằng văn bản (nếu có);

c) Dự thảo kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân (nếu có);

d) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Trình tự Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, cho ý kiến bằng văn bản thực hiện như sau:

a) Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân gửi hồ sơ, tài liệu trình Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, cho ý kiến, quyết định bằng văn bản tới các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân, đồng thời gửi Ban của Hội đồng nhân dân để nghiên cứu, thẩm tra, cho ý kiến theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân (nếu có);

b) Trên cơ sở hồ sơ, tài liệu và ý kiến nghiên cứu, thẩm tra của Ban của Hội đồng nhân dân (nếu có), thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân cho ý kiến đối với nội dung trình và phiếu biểu quyết bằng văn bản, gửi về Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân để tổng hợp;

c) Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tổng hợp kết quả biểu quyết bằng phiếu, ý kiến của các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và gửi Ban của Hội đồng nhân dân được phân công nghiên cứu, thẩm tra, cho ý kiến theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân (nếu có);

d) Cơ quan trình có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo văn bản;

đ) Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thực hiện rà soát, trình Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân được ủy quyền, hoặc Phó Chủ tịch được phân công phụ trách lĩnh vực ký ban hành nghị quyết, quyết định, văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân khi bảo đảm điều kiện theo quy định.

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Hiến pháp, Luật số 72/2025/QH15, các quy định của pháp luật có liên quan và Quy chế này;

b) Lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân;

c) Chủ tịch Hội đồng nhân dân chịu trách nhiệm cá nhân trước Thường trực Hội đồng nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công; chịu trách nhiệm tập thể trước Hội đồng nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công của Chủ tịch Hội đồng nhân dân; chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch Hội đồng nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công; chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân; tham gia các phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân; thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân.

3. Ủy viên là Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân; chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân; chịu

trách nhiệm cá nhân trước Thường trực Hội đồng nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được Thường trực Hội đồng nhân dân phân công; tham gia các phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân; thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân phân công nhiệm vụ, quyền hạn đối với Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân.

Điều 28. Chế độ thông tin, báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Thường trực Hội đồng nhân dân thực hiện chế độ báo cáo của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan có thẩm quyền và Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan có liên quan. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân giúp Thường trực Hội đồng nhân dân xây dựng và thực hiện chế độ báo cáo theo đúng quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thực hiện chế độ thông tin đến Nhân dân, công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử về tình hình tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân; về việc giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân giúp Thường trực Hội đồng nhân dân thực hiện chế độ thông tin theo đúng quy định.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân yêu cầu các cơ quan cung cấp thông tin phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân phân công người phát ngôn của Thường trực Hội đồng nhân dân; quyết định về thẩm quyền, nội dung phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí. Người phát ngôn chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân về nội dung phát ngôn và thông tin cung cấp cho báo chí.

Điều 29. Phạm vi, thẩm quyền ký văn bản

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký chứng thực các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, biên bản kỳ họp Hội đồng nhân dân; thay mặt Thường trực Hội đồng nhân dân ký các Nghị quyết, Quyết định của Thường trực Hội đồng nhân dân và các văn bản có tính chất quan trọng của Thường trực Hội đồng nhân dân và các văn bản khác theo thẩm quyền.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thay mặt Thường trực Hội đồng nhân dân ký các văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân theo nhiệm vụ, quyền hạn được phân công và ký các văn bản khác theo sự phân công, ủy quyền bằng văn bản của Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

3. Những văn bản phải báo cáo xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân trước khi ký:

a) Những vấn đề thuộc chủ trương, biện pháp quan trọng trong lĩnh vực được phân công phụ trách.

b) Những nội dung quan trọng báo cáo các cơ quan Trung ương, Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

4. Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân thay mặt Thường trực Hội đồng nhân dân ký các văn bản khi được Chủ tịch Hội đồng nhân dân phân công, ủy quyền.

Điều 30. Xây dựng kế hoạch công tác năm của Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Căn cứ Nghị quyết về kế hoạch tổ chức kỳ họp thường lệ trong năm; Nghị quyết chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân; Thường trực Hội đồng nhân dân; Quyết định về Chương trình giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân..., Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân xây dựng kế hoạch công tác năm của Thường trực Hội đồng nhân dân, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét quyết định.

2. Kế hoạch công tác năm của Thường trực Hội đồng nhân dân được ban hành trước ngày 15/01 hằng năm. Kế hoạch phải được thể hiện chi tiết từng hoạt động, phân công rõ trách nhiệm lãnh đạo, cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp tham gia theo từng tháng, quý, 6 tháng, năm.

Điều 31. Xem xét, quyết định các vấn đề về nhân sự do Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân

1. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu, chuẩn bị hồ sơ nhân sự (Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân) trình Chủ tịch Hội đồng nhân dân xem xét, đề nghị Hội đồng nhân dân bầu; trình Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, đề nghị Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh và cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân.

2. Hồ sơ trình Thường trực Hội đồng nhân dân bao gồm:

a) Văn bản trình của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân;

b) Dự thảo Tờ trình của cơ quan, người có thẩm quyền đề nghị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh và cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân;

c) Hồ sơ nhân sự của người được đề nghị theo từng chức danh, trừ trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm và trường hợp cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân;

d) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân;

đ) Đơn từ chức, đơn xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân (nếu có);

e) Tài liệu theo quy định và các tài liệu khác (nếu có).

3. Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định về nhân sự đề nghị Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh, cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân. Việc xem xét được thực hiện theo trình tự được quy định từ điểm c đến điểm h khoản 6 Điều 24 Quy chế này.

4. Hồ sơ trình Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định việc cho thôi làm nhiệm vụ của đại biểu Hội đồng nhân dân trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp bao gồm:

a) Đơn xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân của đại biểu Hội đồng nhân dân và các tài liệu có liên quan;

b) Tờ trình của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân;

c) Dự thảo nghị quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân về việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân.

5. Trên cơ sở kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tham mưu Thường trực Hội đồng nhân dân hoàn thiện hồ sơ nhân sự để trình Hội đồng nhân dân các nội dung liên quan.

Điều 32. Xem xét, quyết định các vấn đề về nhân sự của các Ban của Hội đồng nhân dân

1. Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân chủ trì, phối hợp Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tham mưu, chuẩn bị hồ sơ nhân sự Phó Trưởng Ban, số lượng thành viên các Ban của Hội đồng nhân dân, danh sách Ủy viên của Ban của Hội đồng nhân dân trình Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét quyết định; danh sách và cho thôi làm Phó Trưởng Ban, Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân theo quy định của Luật số 72/2025/QH15.

2. Hồ sơ trình Thường trực Hội đồng nhân dân bao gồm:

a) Tờ trình của Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân;

b) Danh sách trích ngang của người được đề nghị theo từng chức danh, trừ trường hợp cho thôi làm nhiệm vụ Phó Trưởng Ban, Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân;

- c) Dự thảo nghị quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

3. Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định nhân sự là Phó Trưởng Ban, số lượng thành viên các Ban của Hội đồng nhân dân, danh sách Ủy viên của Ban của Hội đồng nhân dân; cho thôi làm Phó Trưởng Ban, Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân theo trình tự tại quy định tại khoản 3 Điều 31 Quy chế này.

4. Trên cơ sở kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân trình Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký Nghị quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân về các chức danh tại điều này.

Điều 33. Trình tự xem xét lập danh mục, đăng ký xây dựng, ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân

1. Ủy ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân căn cứ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, thực tế ở địa phương, tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, đại biểu Hội đồng nhân dân, đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 21 Luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15) và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân.

2. Văn bản đăng ký xây dựng nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân nêu rõ sự cần thiết ban hành, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và các nội dung cần thiết khác; dự kiến thời gian trình thông qua; kèm theo mẫu đăng ký xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

3. Các Ban của Hội đồng nhân dân theo phạm vi, lĩnh vực phụ trách khi được Thường trực Hội đồng nhân dân phân công, chủ trì, phối hợp với các Ban của Hội đồng nhân dân có ý kiến về đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân và báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

4. Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân chủ trì, phối hợp với các Ban của Hội đồng nhân dân có ý kiến về đề nghị lập danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung giao quy định thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

Điều 34. Hội nghị giao ban với Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tổ chức hội nghị giao ban với Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã về hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã; trao đổi kỹ năng, kinh nghiệm hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban

của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã trên địa bàn tỉnh định kỳ 6 tháng một lần hoặc khi xét thấy cần thiết.

2. Tùy tình hình thực tế, Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định hình thức tổ chức hội nghị giao ban theo một trong các hình thức: trực tiếp; trực tuyến hoặc trực tiếp kết hợp trực tuyến.

3. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tham mưu chuẩn bị nội dung, chương trình, ghi biên bản, thông báo kết luận hội nghị và các nội dung khác có liên quan.

Điều 35. Tiếp xúc cử tri của Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Thường trực Hội đồng nhân dân chỉ đạo việc phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh lập kế hoạch tiếp xúc cử tri; quyết định việc tổ chức tiếp xúc cử tri theo chuyên đề, lĩnh vực, đối tượng ngoài chương trình, kế hoạch khi cần thiết.

2. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tham mưu cho Thường trực Hội đồng nhân dân xây dựng kế hoạch, theo dõi, tổng hợp công tác tiếp xúc cử tri theo quy định.

Điều 36. Công tác đối ngoại của Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Theo phân công của Lãnh đạo Thường trực Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân lập kế hoạch đón tiếp và chuẩn bị nội dung làm việc với các đoàn khách của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân.

2. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân xây dựng kế hoạch hoạt động đối ngoại hàng năm của Hội đồng nhân dân trình Thường trực Hội đồng nhân dân cho ý kiến trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định và xét duyệt; chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh lập quy trình thủ tục tổ chức xin phép đoàn ra, đoàn vào của Hội đồng nhân dân theo quy định.

Chương IV

BAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 37. Chế độ, hình thức làm việc

1. Ban của Hội đồng nhân dân làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số; thực hiện giải quyết công việc đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

2. Ban của Hội đồng nhân dân làm việc thông qua hình thức tổ chức phiên

hợp, gửi xin ý kiến bằng văn bản, tổ chức các đoàn công tác và các hình thức hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Phạm vi, lĩnh vực phụ trách của các Ban của Hội đồng nhân dân

1. Ban của Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, hướng dẫn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các quy định pháp luật có liên quan và theo sự phân công của Hội đồng nhân dân và Thường trực Hội đồng nhân dân.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân phân công phạm vi, lĩnh vực phụ trách của các Ban của Hội đồng nhân dân, cụ thể như sau:

a) Ban Pháp chế phụ trách các lĩnh vực: tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật; tổ chức bộ máy và xây dựng chính quyền; quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa phương; thực hiện việc tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật có liên quan; giám sát các văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành liên quan đến lĩnh vực phụ trách của Ban;

b) Ban Văn hóa - Xã hội phụ trách các lĩnh vực: giáo dục, y tế, lao động, văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao, du lịch; khoa học, công nghệ, thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh; giám sát các văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành liên quan đến lĩnh vực phụ trách của Ban;

c) Ban Kinh tế - Ngân sách phụ trách các lĩnh vực: quy hoạch, kế hoạch, tài chính, ngân sách, đầu tư và thực hiện liên kết vùng; thương mại, dịch vụ, công nghiệp, xây dựng, giao thông, phát triển hạ tầng nông thôn; đất đai, tài nguyên, môi trường và nông, lâm, ngư nghiệp trên địa bàn tỉnh; giám sát các văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành liên quan đến lĩnh vực phụ trách của Ban;

d) Ban Dân tộc phụ trách lĩnh vực dân tộc và chính sách tôn giáo ở địa phương; giám sát các văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành liên quan đến lĩnh vực phụ trách của Ban.

3. Ngoài ra, Ban của Hội đồng nhân dân thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công, điều hòa của Thường trực Hội đồng nhân dân và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Trách nhiệm của Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban và các Ủy viên**1. Trách nhiệm của Trưởng Ban:**

a) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Ban theo quy định của pháp luật có liên quan thuộc lĩnh vực Ban phụ trách, các nhiệm vụ được Thường trực Hội đồng nhân dân phân công;

b) Phụ trách chung, chỉ đạo, điều hành công việc của Ban; chịu trách nhiệm tập thể trước Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân về hoạt động của Ban; chịu trách nhiệm cá nhân trước Ban, Thường trực Hội đồng nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Ban;

c) Thay mặt Ban trình bày báo cáo trước Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân;

d) Cung cấp thông tin về hoạt động của Ban cho các cơ quan báo chí (nếu có yêu cầu);

đ) Xử lý văn bản đi, đến của Ban;

e) Ký văn bản của Ban.

2. Trách nhiệm của Phó Trưởng Ban:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công của Trưởng Ban;

b) Chịu trách nhiệm tập thể trước Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban; chịu trách nhiệm cá nhân trước Trưởng Ban và Ban về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công;

c) Ký các văn bản của Ban theo phân công của Trưởng Ban.

3. Trách nhiệm của ủy viên:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công của Trưởng Ban hoặc Phó Trưởng Ban;

b) Chịu trách nhiệm tập thể trước Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban; chịu trách nhiệm cá nhân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được Trưởng Ban và Phó Trưởng Ban phân công.

Điều 40. Trình tự, thủ tục thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án của các Ban của Hội đồng nhân dân

1. Chậm nhất là 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ và chậm nhất là 05 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất, cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo phải gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo đến Ban của Hội đồng

nhân dân được phân công thẩm tra. Hồ sơ dự thảo nghị quyết quy phạm pháp luật gửi thẩm tra được thực hiện theo quy định của Luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15).

2. Căn cứ vào nội dung, phạm vi, thời gian thẩm tra, thời gian tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân và tình hình thực tế, Ban nghiên cứu dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án; yêu cầu cơ quan trình hồ sơ và các cơ quan hữu quan cung cấp tài liệu có liên quan về vấn đề thẩm tra; quyết định tổ chức khảo sát tình hình thực tế về những nội dung liên quan có tính chất quan trọng, phức tạp.

3. Ban của Hội đồng nhân dân tổ chức cuộc họp toàn thể để thẩm tra nội dung các dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án thực hiện theo trình tự sau:

a) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trình bày;

b) Đại diện Ban trình bày dự thảo báo cáo thẩm tra hoặc ý kiến của Ban (nếu có);

c) Tập thể Ban thảo luận;

d) Đại diện cơ quan, tổ chức hữu quan phát biểu ý kiến;

đ) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo phát biểu ý kiến (nếu có);

e) Chủ tọa phiên họp kết luận;

g) Tập thể Ban biểu quyết.

4. Báo cáo thẩm tra dự thảo nghị quyết quy phạm pháp luật phải thể hiện rõ quan điểm của cơ quan thẩm tra về những vấn đề thuộc nội dung thẩm tra được thực hiện theo quy định của Luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15) và các văn bản hướng dẫn thi hành; được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Quy chế này, đồng thời gửi đến cơ quan trình dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo.

Điều 41. Việc tổ chức phiên họp toàn thể Ban

1. Trưởng Ban quyết định triệu tập phiên họp toàn thể để xem xét, thảo luận, quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền hoặc các nội dung theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân. Trưởng Ban phân công Phó Trưởng Ban, Ủy viên chuyên trách của Ban dự thảo nội dung trình phiên họp toàn thể của Ban.

2. Trưởng Ban chủ trì hoặc ủy quyền Phó Trưởng Ban điều hành cuộc họp của Ban khi Trưởng Ban vắng mặt. Các nội dung được xem xét, cho ý kiến tại phiên họp được ghi vào biên bản.

3. Căn cứ kết luận phiên họp toàn thể của Ban, Trưởng Ban phân công Phó

Trưởng Ban hoặc Ủy viên chuyên trách của Ban chủ trì phối hợp với chuyên viên Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân hoàn thiện dự thảo các văn bản đã cho ý kiến tại phiên họp theo thẩm quyền, trình Trưởng Ban xem xét, quyết định.

4. Trường hợp không tổ chức được phiên họp toàn thể Ban của Hội đồng nhân dân hoặc tùy vào tính chất, nội dung, Trưởng Ban xem xét, quyết định việc xin ý kiến bằng văn bản. Trình tự, thủ tục thực hiện như sau:

a) Lãnh đạo Ban, Ủy viên chuyên trách của Ban chỉ đạo bộ phận giúp việc do Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân phân công cho Ban nghiên cứu, xây dựng dự thảo văn bản của Ban;

b) Bộ phận giúp việc do Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân phân công cho Ban nghiên cứu gửi hồ sơ, tài liệu, phiếu xin ý kiến để các Thành viên của Ban xem xét, cho ý kiến và biểu quyết bằng văn bản.

c) Thành viên của Ban có trách nhiệm nghiên cứu, gửi ý kiến tham gia bằng văn bản đúng thời hạn, nội dung, yêu cầu. Nội dung được quá nửa tổng số thành viên Ban tán thành thì được coi là quyết định của Ban. Trường hợp số thành viên đồng ý và không đồng ý bằng nhau thì do Trưởng Ban quyết định.

d) Phó Trưởng Ban, Ủy viên chuyên trách của Ban được giao nhiệm vụ nghiên cứu tổng hợp ý kiến, biểu quyết của thành viên Ban, hoàn thiện dự thảo văn bản và báo cáo Trưởng Ban xem xét quyết định ký ban hành, gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân, các cơ quan, tổ chức có liên quan;

đ) Cơ quan trình có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo (nếu có).

Chương V

ĐẠI BIỂU VÀ TỔ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 42. Quyền hạn và trách nhiệm của đại biểu Hội đồng nhân dân

Đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện quyền và trách nhiệm theo quy định của Luật số 72/2025/QH15; Luật số 121/2025/QH15 và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Đeo huy hiệu, mặc trang phục lịch sự khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn với tư cách là đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 43. Quyền hạn và trách nhiệm của Tổ đại biểu

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, hướng dẫn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các quy định pháp luật có liên quan và theo sự

phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân.

2. Thực hiện giám sát về các vấn đề do Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân phân công theo quy định của Luật số 121/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Tổ chức cho đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp xúc cử tri, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri trước và sau kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân theo quy định.

Điều 44. Trách nhiệm của Tổ trưởng, Tổ phó Tổ đại biểu

1. Trách nhiệm của Tổ trưởng Tổ đại biểu

a) Điều hành và chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Tổ đại biểu trước Hội đồng nhân dân và Thường trực Hội đồng nhân dân.

b) Chủ trì điều hành các phiên họp Tổ; thay mặt Tổ ký các văn bản của Tổ gửi Thường trực Hội đồng nhân dân.

c) Thường xuyên giữ mối liên hệ với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và các cơ quan, tổ chức liên quan.

2. Trách nhiệm của Tổ phó Tổ đại biểu

Tổ phó Tổ đại biểu thực hiện nhiệm vụ khi được Tổ trưởng ủy quyền, phân công.

Chương VI MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Mục 1 MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 45. Quan hệ công tác với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ

1. Thường trực Hội đồng nhân dân gửi nghị quyết, đề án, báo cáo kết quả kỳ họp, biên bản kỳ họp và báo cáo hoạt động 06 tháng, hằng năm của Hội đồng nhân dân đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thường xuyên phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi thực hiện giám sát, khảo sát trên địa bàn tỉnh và khi có

yêu cầu góp ý vào dự thảo văn bản, trao đổi kinh nghiệm hoạt động, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng hoạt động cho đại biểu Hội đồng nhân dân trên địa bàn tỉnh.

3. Thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tham dự các hoạt động của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các cơ quan trung ương khi được mời hoặc theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

Điều 46. Quan hệ công tác với Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Thường trực Hội đồng nhân dân phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai, thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân đã ban hành và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn chuẩn bị hồ sơ, tài liệu để trình Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân đôn đốc, kiểm tra, giám sát hoạt động Ủy ban nhân dân tỉnh trong tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân phân công các Ban của Hội đồng nhân dân tham gia phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chuyên môn trong việc chuẩn bị hồ sơ, tài liệu phục vụ cho kỳ họp Hội đồng nhân dân.

4. Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền; thống nhất chỉ đạo Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền. Trường hợp cần thiết, báo cáo hoặc trình Hội đồng nhân dân xem xét quyết định.

Điều 47. Quan hệ công tác giữa Thường trực Hội đồng nhân dân với Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh

Thường trực Hội đồng nhân dân giữ mối quan hệ thường xuyên với Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh trong hoạt động tiếp xúc cử tri, tiếp công dân, giám sát, khảo sát, xây dựng pháp luật.

Điều 48. Quan hệ công tác với các Ban của Hội đồng nhân dân

1. Các Ban của Hội đồng nhân dân trong phạm vi lĩnh vực phụ trách có trách nhiệm tham gia chuẩn bị nội dung kỳ họp của Hội đồng nhân dân; tổ chức thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án, đề nghị, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân do Thường trực Hội đồng nhân dân phân công; báo cáo kết quả hoạt động giám sát với Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân.

2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân, các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân chỉ đạo, phân công hoặc giao nhiệm vụ cho lãnh đạo các Ban của Hội đồng nhân dân thông qua Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân. Trong trường hợp Trưởng Ban vắng mặt thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân giao nhiệm vụ cho Phó Trưởng Ban; Phó Trưởng Ban có trách nhiệm thực hiện và báo cáo kết quả với Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và báo cáo lại với Trưởng ban.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân phân công công việc liên quan đến lĩnh vực, nội dung của nhiều Ban phụ trách thì Trưởng Ban chủ trì chủ động phối hợp và cùng chịu trách nhiệm tập thể trước Thường trực Hội đồng nhân dân; nếu giữa các Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân có ý kiến khác nhau thì Trưởng Ban chủ trì vẫn giải quyết công việc và báo cáo Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân quyết định.

4. Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân báo cáo với Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân về tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công.

Điều 49. Quan hệ công tác giữa Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân chỉ đạo, phân công nhiệm vụ cho Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thông qua Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân. Trong trường hợp Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân vắng mặt hoặc khi cần thiết thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân phụ trách lĩnh vực có thể giao nhiệm vụ hoặc phân công nhiệm vụ trực tiếp thông qua Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân được Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân ủy quyền, sau đó Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân có trách nhiệm trực tiếp báo cáo với Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân về việc Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân chỉ đạo, phân công hoặc giao nhiệm vụ cho Văn phòng.

2. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tham mưu giúp Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân trong công tác theo dõi, chỉ đạo, điều hành chung; ký thừa lệnh Thường trực Hội đồng nhân dân để thông báo kết luận các phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân, truyền đạt ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Hội đồng nhân dân.

3. Định kỳ hoặc đột xuất, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân báo cáo với Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân về tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, những khó khăn, vướng mắc phải có ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc phải có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

4. Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân kiểm tra kết quả thực hiện nhiệm vụ của Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

Điều 50. Quan hệ công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân với Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh

1. Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện vụ, quyền hạn được pháp luật quy định tại kỳ họp Hội đồng nhân dân; giải trình các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn tại kỳ họp Hội đồng nhân dân hay phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân khi có yêu cầu.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Trưởng Thi hành án dân sự tỉnh có thể được mời tham dự phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân khi bàn về vấn đề có liên quan.

3. Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh chịu sự giám sát của Hội đồng nhân dân, có trách nhiệm báo cáo, cung cấp tài liệu và giải trình phục vụ hoạt động giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân.

Điều 51. Quan hệ công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh với Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã

Thường trực Hội đồng nhân dân giữ mối quan hệ công tác thường xuyên, trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong các hoạt động với Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã. Phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã trong hoạt động tiếp xúc cử tri, tiếp công dân, giám sát trên địa bàn. Thường trực Hội đồng nhân dân mời đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh (khi cần thiết) và tham gia các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, học tập, trao đổi kinh nghiệm hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Mục 2

MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA BAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 52. Quan hệ phối hợp công tác giữa Ban của Hội đồng nhân dân với Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh

1. Các Ban của Hội đồng nhân dân trong phạm vi lĩnh vực chuyên môn phụ trách hoặc được Thường trực Hội đồng nhân dân phân công có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với cơ quan chủ trì soạn thảo dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trình kỳ họp Hội đồng nhân dân để tổ chức thẩm tra theo quy định của pháp luật.

2. Các Ban của Hội đồng nhân dân tổ chức giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân và cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh và các cơ quan khác ở địa phương; giám sát văn bản quy phạm pháp luật theo quy định.

Điều 53. Mối quan hệ giữa Ban của Hội đồng nhân dân với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân

1. Trong quá trình giải quyết các công việc theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân chịu trách nhiệm chủ trì tham mưu các nội dung lĩnh vực chuyên môn cụ thể và trực tiếp báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân chủ trì, phối hợp với Ban hoàn chỉnh văn bản và trình Thường trực Hội đồng nhân dân ký ban hành; đối với các nội dung, nhiệm vụ tổng hợp chung hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân thì Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân chịu trách nhiệm chủ trì tổng hợp chung và tham mưu, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân.

2. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân chủ trì, phối hợp với các Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tham mưu Thường trực Hội đồng nhân dân điều hòa hoạt động của các Ban Hội đồng nhân dân.

3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân có trách nhiệm bố trí số lượng công chức tham mưu, giúp việc, phục vụ các Ban đảm bảo chuyên môn, năng lực phù hợp theo yêu cầu vị trí việc làm.

4. Lãnh đạo Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân chủ trì, phối hợp với các Ban và cơ quan trình văn bản hoàn thiện dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân trước khi trình ký chứng thực và các văn bản, nghị quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân do các Ban của Hội đồng nhân dân trình hoặc

đề xuất.

5. Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động với Thường trực Hội đồng nhân dân. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tổng hợp hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân để kịp thời đưa lên Trang thông tin điện tử của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

Mục 3

MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA TỔ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 54. Quan hệ công tác giữa Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân với Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân

Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương khi được Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân giao; báo cáo kết quả giám sát để Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

Điều 55. Quan hệ công tác giữa Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân với chính quyền địa phương nơi ứng cử

1. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân mời đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ứng cử và các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã tham dự các cuộc tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân để xem xét, trả lời các kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân mời Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã nơi ứng cử tham gia các hoạt động giám sát của Tổ về các vấn đề do Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân phân công./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước
về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 105/TTr-SXD ngày 17 tháng 3 năm 2026 và Báo cáo số 203/BC-SXD ngày 14 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức triển khai Quyết định này; theo dõi, kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

2. Bãi bỏ các văn bản:

a) Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

b) Phần Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (cũ) ban hành Quy định phân cấp, ủy quyền và phân công nhiệm vụ trong quản lý đầu tư xây dựng đối với các dự án do tỉnh Phú Yên quản lý và Chương IV Quy định phân cấp, ủy quyền và phân công nhiệm vụ trong quản lý đầu tư xây dựng đối với các dự án do tỉnh Phú Yên quản lý ban hành kèm theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trương Công Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 41/2026/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các nội dung khác có liên quan đến quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương; Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk (áp dụng theo tên gọi của tổ chức được thành lập sau khi Đề án Tổ chức lại Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk và Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên được phê duyệt).

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến các hoạt động xây dựng, quản lý chất lượng, thi công xây dựng, bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chương II

PHÂN CÔNG, PHÂN CẤP TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG, THI CÔNG XÂY DỰNG VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 3. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng

1. Sở Xây dựng

a) Là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh;

b) Quản lý nhà nước về chất lượng các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng; dự án đầu tư xây dựng công nghiệp nhẹ, công nghiệp vật liệu xây dựng; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông; dự án đầu tư xây dựng có công năng phục vụ hỗn hợp khác, dự án thuộc lĩnh vực hàng không, đường sắt và hàng hải;

c) Hướng dẫn triển khai các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh;

d) Hướng dẫn việc thực hiện bảo trì công trình xây dựng thuộc chuyên ngành do Sở quản lý;

đ) Kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng và an toàn trong thi công xây dựng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng; chất lượng các công trình xây dựng và an toàn trong thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh;

e) Chủ trì, phối hợp với các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và an toàn trong thi công xây dựng công trình theo chuyên ngành trên địa bàn tỉnh;

g) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Quy định này;

h) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh: Tổ chức giám định chất lượng công trình xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý khi được yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; tổ chức giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 46 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

i) Theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình sự cố công trình xây dựng; sự cố sập đổ máy, thiết bị phục vụ công tác thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh;

k) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết sự cố công trình xây dựng cấp I thuộc chuyên ngành quản lý trên địa bàn tỉnh (trừ sự cố công trình xây dựng đã phân công cho Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk tại điểm đ khoản 4 Điều này);

l) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều tra sự cố sập đổ máy, thiết bị phục vụ công tác thi công xây dựng thuộc

chuyên ngành quản lý trên địa bàn tỉnh (trừ các sự cố sập đổ máy, thiết bị phục vụ công tác thi công xây dựng đã phân công cho Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk tại điểm e khoản 4 Điều này, phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã tại khoản 2 Điều 8 Quy định này);

m) Tiếp nhận, chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này;

n) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ, đột xuất về việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng, an toàn trong thi công xây dựng và tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn;

o) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp và báo cáo định kỳ, hàng năm, đột xuất khi có yêu cầu cho Bộ Xây dựng về nội dung quản lý chất lượng công trình xây dựng và an toàn trong thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Quản lý nhà nước về chất lượng các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn;

b) Hướng dẫn việc thực hiện bảo trì công trình xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý;

c) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Quy định này;

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng và an toàn trong thi công xây dựng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý trên địa bàn tỉnh;

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh: Tổ chức giám định chất lượng công trình xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý khi được yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; tổ chức giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 46 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP (trừ giám định chất lượng công trình xây dựng, giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng đã phân công cho Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk tại điểm d khoản 4 Điều này);

e) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết sự cố công trình cấp I thuộc chuyên ngành quản lý trên địa bàn tỉnh (trừ các sự cố công trình đã phân công cho Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk tại điểm đ khoản 4 Điều này);

g) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều tra sự cố sập đổ máy, thiết bị phục vụ công tác thi công xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý trên địa bàn tỉnh (trừ sự cố sập đổ máy, thiết bị phục vụ

công tác thi công xây dựng đã phân công cho Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk tại điểm e khoản 4 Điều này, phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã tại khoản 2 Điều 8 Quy định này);

h) Tổng hợp, báo cáo định kỳ, hàng năm, đột xuất khi có yêu cầu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng, an toàn trong thi công xây dựng công trình thuộc chuyên ngành quản lý trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Công Thương

a) Quản lý nhà nước về chất lượng các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp (trừ công trình quy định tại điểm b khoản 1 Điều này);

b) Hướng dẫn việc thực hiện bảo trì công trình xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý trên địa bàn tỉnh;

c) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Quy định này;

d) Chủ trì kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng và an toàn trong thi công xây dựng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý trên địa bàn tỉnh;

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh: Tổ chức giám định chất lượng công trình xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý khi được yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; tổ chức giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 46 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP (trừ giám định chất lượng công trình xây dựng, giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng đã phân công cho Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk tại điểm d khoản 4 Điều này);

e) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết sự cố công trình cấp I thuộc chuyên ngành quản lý trên địa bàn tỉnh (trừ sự cố công trình đã phân công cho Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk tại điểm đ khoản 4 Điều này);

g) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều tra sự cố sập đổ máy, thiết bị phục vụ công tác thi công xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý trên địa bàn tỉnh (trừ các sự cố sập đổ máy, thiết bị phục vụ công tác thi công xây dựng đã phân công cho Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk tại điểm e khoản 4 Điều này, phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã tại khoản 2 Điều 8 Quy định này);

h) Tổng hợp, báo cáo định kỳ, hàng năm, đột xuất khi có yêu cầu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng,

an toàn trong thi công xây dựng công trình thuộc chuyên ngành quản lý trên địa bàn tỉnh.

4. Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk

a) Quản lý chất lượng các công trình được đầu tư xây dựng trên địa bàn được giao quản lý;

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng và an toàn trong thi công xây dựng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng; chất lượng các công trình xây dựng và an toàn trong thi công xây dựng công trình trên địa bàn được giao quản lý;

c) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Quy định này;

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh: Tổ chức giám định chất lượng công trình xây dựng khi được yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và tổ chức giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 46 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của các công trình xây dựng trên địa bàn được giao quản lý;

đ) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết sự cố công trình xây dựng trên địa bàn được giao quản lý;

e) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều tra sự cố sập đổ máy, thiết bị phục vụ công tác thi công xây dựng trên địa bàn được giao quản lý;

g) Tiếp nhận, chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy định này;

h) Tổng hợp, báo cáo định kỳ, hàng năm, đột xuất khi có yêu cầu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng, an toàn trong thi công xây dựng công trình trên địa bàn được giao quản lý.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Quản lý chất lượng các công trình được đầu tư xây dựng trên địa bàn quản lý do Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư hoặc ủy quyền quyết định đầu tư;

b) Hướng dẫn các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn được giao quản lý thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

c) Kiểm tra định kỳ, đột xuất việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và an toàn trong thi công xây dựng công trình đối với các

công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc ủy quyền quyết định đầu tư;

d) Phối hợp với các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương; Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk kiểm tra công tác quản lý chất lượng các công trình xây dựng và an toàn trong thi công xây dựng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng trên địa bàn tỉnh;

đ) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo phân cấp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 4 Quy định này;

e) Giải quyết sự cố công trình xây dựng theo phân cấp quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy định này; điều tra sự cố sập đổ máy, thiết bị phục vụ công tác thi công xây dựng theo phân cấp quy định tại khoản 2 Điều 8 Quy định này; báo cáo về tình hình sự cố công trình xây dựng, sự cố sập đổ máy, thiết bị phục vụ công tác thi công xây dựng trên địa bàn quản lý;

g) Báo cáo định kỳ, hàng năm, đột xuất khi có yêu cầu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng, an toàn trong thi công xây dựng công trình trên địa bàn quản lý theo phân cấp.

Điều 4. Thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng và kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy

1. Thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trên địa bàn được phân công, phân cấp như sau:

a) Sở Xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng đối với công trình theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP thuộc trách nhiệm quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quy định này (trừ công trình đã phân công cho Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk tại điểm d khoản 1 Điều này, phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã tại điểm đ khoản 1 Điều này);

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng đối với công trình quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP thuộc trách nhiệm quản lý theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quy định này (trừ công trình đã phân công cho Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk tại điểm d khoản 1 Điều này, phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã tại điểm đ khoản 1 Điều này);

c) Sở Công Thương kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng đối với công trình quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP thuộc trách nhiệm quản lý theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Quy định này (trừ công trình đã phân công cho Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk tại điểm d khoản 1 Điều này, phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã tại điểm đ khoản 1 Điều này);

d) Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng đối với công trình

quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của công trình thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư hoặc ủy quyền quyết định đầu tư, các công trình thuộc các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác trên địa bàn được giao quản lý, trừ công trình của dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng;

đ) Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng đối với công trình quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư hoặc ủy quyền quyết định đầu tư.

2. Thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy công trình xây dựng trên địa bàn được phân công, phân cấp như sau:

a) Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của công trình đã được cơ quan mình thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy trước đó theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 và thuộc đối tượng phải kiểm tra công tác nghiệm thu chất lượng công trình xây dựng theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này;

b) Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của công trình đã được cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy trước đó theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 của Luật số 55/2024/QH15 và thuộc đối tượng phải kiểm tra công tác nghiệm thu chất lượng công trình xây dựng theo phân cấp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;

c) Kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy được thực hiện cùng với quá trình kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng.

3. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng có nhiều loại, cấp công trình khác nhau thuộc thẩm quyền của nhiều cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra:

a) Cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện kiểm tra là cơ quan có trách nhiệm thực hiện kiểm tra đối với công trình, hạng mục công trình chính có cấp cao nhất của dự án đầu tư xây dựng công trình; trường hợp các công trình chính có cùng một cấp cao nhất, cơ quan có thẩm quyền chủ trì kiểm tra đối với các công trình thuộc dự án là cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đối với công trình chính đã được lựa chọn để xác định cơ quan chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; cơ quan chủ trì có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan phối hợp kiểm tra công tác nghiệm thu hạng mục công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của cơ quan phối hợp quy định tại Điều 4 Quy định này và mời cơ quan phối hợp tham gia trong quá trình kiểm tra. Cơ quan phối hợp có ý kiến bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận kết quả nghiệm thu của Chủ đầu tư gửi cơ quan chủ trì tổng hợp;

b) Các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk có trách nhiệm gửi thông báo kết quả kiểm tra về Sở Xây dựng để tổng hợp, quản lý;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi thông báo kết quả kiểm tra về các sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương theo chuyên ngành quản lý để tổng hợp, quản lý.

Điều 5. Thẩm quyền tiếp nhận và cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình xây dựng

1. Sở Xây dựng tiếp nhận, chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình xây dựng trên địa bàn theo danh mục công trình được quy định tại khoản 4 Điều 17 Thông tư số 10/2021/TT-BXD hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ do cơ quan mình quản lý quy định tại Điều 3 Quy định này, trừ công trình quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk tiếp nhận, chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình xây dựng theo danh mục công trình được quy định tại khoản 4 Điều 17 Thông tư số 10/2021/TT-BXD được xây dựng trên địa bàn được giao quản lý.

Điều 6. Thẩm quyền xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ nhà ở riêng lẻ)

1. Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương có trách nhiệm tiếp nhận, chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình đối với các công trình từ cấp II trở lên thuộc chuyên ngành quản lý quy định tại Điều 3 Quy định này, trừ công trình quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk có trách nhiệm tiếp nhận, chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình đối với các công trình xây dựng trên địa bàn được giao quản lý.

3. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận xử lý và cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình đối với các công trình từ cấp III trở xuống trên địa bàn quản lý.

Điều 7. Thẩm quyền giải quyết sự cố công trình xây dựng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì giải quyết sự cố cấp I các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì giải quyết sự cố cấp II, cấp III các công trình xây dựng trên địa bàn quản lý.

Điều 8. Thẩm quyền điều tra sự cố sập đổ máy, thiết bị phục vụ công tác thi công xây dựng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì điều tra sự cố sập đổ máy, thiết bị phục vụ công tác thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì điều tra sự cố sập đổ máy, thiết bị phục vụ công tác thi công xây dựng xảy ra trên địa bàn quản lý đối với công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu theo phân cấp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 4 Quy định này.

**Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 9. Quy định xử lý chuyển tiếp**

1. Đối với công trình thuộc dự án được Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) quyết định đầu tư hoặc ủy quyền quyết định đầu tư được đầu tư xây dựng trên địa bàn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (mới) quản lý thì Ủy ban nhân dân cấp xã (mới) tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng. Trường hợp công trình xây dựng trên địa bàn hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên thì các Sở Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo chuyên ngành quản lý.

2. Đối với công trình của dự án được Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã (trước đây) quyết định đầu tư hoặc ủy quyền quyết định đầu tư thì Ủy ban nhân dân cấp xã (mới) tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng được đầu tư xây dựng trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp xã (mới) quản lý.

3. Đối với công trình của dự án được Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (trước đây) quyết định đầu tư đã nộp thủ tục hành chính kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng đến các Sở: Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường trước ngày Quy định này có hiệu lực thì hành thì Sở: Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục thực hiện; trường hợp trả lại hồ sơ để hoàn thiện thì gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã (mới) tiếp tục giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của Quyết định này.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành có trách nhiệm kiện toàn tổ chức, phân công trách nhiệm cho các đơn vị trực thuộc thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và các nội dung tại Quy định này.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp các cơ quan chức năng tổ chức hướng dẫn thực hiện các nội dung theo Quy định này.

3. Các Sở: Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên; Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo quy định và các nội dung tại Quy định này có trách

nhiệm kiểm tra, giám sát và giải quyết các công việc có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện đầu tư của chủ đầu tư thuộc lĩnh vực quản lý của sở, ngành mình.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiện toàn tổ chức, phân công trách nhiệm, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và các nội dung tại Quy định này.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

6. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có gì vướng mắc, Thủ trưởng các Sở, ban ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã; các chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước
trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh
sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; Luật số 76/2025/QH15 sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 129/TTr-STC ngày
23 tháng 4 năm 2026 và Công văn số 4194/STC-QLDN ngày 18 tháng 5 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp giữa
các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh
nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh tổ chức triển khai thực hiện, thường xuyên theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026 và bãi bỏ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý

nhà nước đối với doanh nghiệp và hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2026/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định mục tiêu, nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Những nội dung không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk, các cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thuộc cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương đặt tại tỉnh (sau đây gọi tắt là các Sở, ban, ngành của tỉnh).

2. Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã).

3. Phòng Quản lý doanh nghiệp thuộc Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk; phòng Kinh tế thuộc UBND các xã; phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thuộc UBND các phường (sau đây gọi tắt là cơ quan đăng ký kinh doanh).

4. Các doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi tắt là các doanh nghiệp, hộ kinh doanh).

5. Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Mục tiêu phối hợp

1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh theo hướng:

a) Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

b) Phân định trách nhiệm giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

c) Khắc phục tình trạng chồng chéo trong hoạt động kiểm tra của các cơ quan trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

2. Phát hiện và xử lý kịp thời những doanh nghiệp, hộ kinh doanh vi phạm pháp luật nhằm ngăn chặn và hạn chế những tác động tiêu cực do doanh nghiệp, hộ kinh doanh gây ra cho xã hội.

3. Góp phần xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, thuận lợi, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

4. Tăng cường vai trò giám sát của xã hội đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

Điều 4. Nguyên tắc phối hợp

1. Việc phối hợp trong trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, phải đảm bảo chính xác, đầy đủ, kịp thời. Yêu cầu trao đổi, cung cấp thông tin phải căn cứ vào nhu cầu quản lý nhà nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan yêu cầu. Việc sử dụng thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

2. Việc phối hợp trong kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung kiểm tra trong cùng thời gian giữa các cơ quan thực hiện kiểm tra; giảm thiểu đến mức tối đa sự phiền hà, cản trở hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

3. Việc xử lý các trường hợp vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh có liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực phải được trao đổi, thống nhất giữa các cơ quan chức năng có liên quan, đảm bảo kịp thời, đúng quy định.

Điều 5. Nội dung phối hợp

1. Trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

2. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

3. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

4. Xử lý vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và các vi phạm khác.

5. Báo cáo tình hình thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập.

Chương II

NỘI DUNG PHỐI HỢP TRONG VIỆC TRAO ĐỔI, CUNG CẤP, CÔNG KHAI THÔNG TIN DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH

Điều 6. Nội dung thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh bao gồm các thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; thông tin về đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp và các thông tin đăng ký khác của doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Thông tin về tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, hộ kinh doanh bao gồm:

a) Đối với doanh nghiệp: đang hoạt động; tạm ngừng kinh doanh; không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; bị thu hồi do cưỡng chế về quản lý thuế; đang làm thủ tục giải thể, bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập; đang làm thủ tục phá sản; đã giải thể, phá sản, chấm dứt tồn tại.

b) Đối với hộ kinh doanh: đang hoạt động; tạm ngừng kinh doanh; bị thu hồi do cưỡng chế về quản lý thuế; không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động; đã chấm dứt hoạt động.

3. Thông tin về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh bao gồm: báo cáo tình hình hoạt động, báo cáo tài chính, doanh thu, sản lượng, số lao động, xuất khẩu, nhập khẩu và các thông tin về tình hình hoạt động khác của doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật.

4. Thông tin về xử lý vi phạm đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh kinh doanh vi phạm pháp luật, bao gồm: Kết luận và kết quả xử lý của cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh vi phạm quy định của pháp luật về doanh nghiệp, hộ kinh doanh, về quản lý thuế và pháp luật chuyên ngành khác.

Điều 7. Hình thức, phương tiện trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Các cơ quan quản lý nhà nước ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, qua mạng điện tử kết nối giữa các Hệ thống thông tin của các cơ quan quản lý.

Trong trường hợp cần thiết theo nhu cầu quản lý và sử dụng thông tin hoặc do yếu tố kỹ thuật, các bên có thể trao đổi thông tin qua thư điện tử (email), truyền tập tin (file) dữ liệu điện tử hoặc các hình thức khác.

2. Thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh được công khai trên Cổng thông tin Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; Trang thông tin điện tử của Sở Tài chính, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã và trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

3. Kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm phản hồi trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc trao đổi, cung cấp, công khai nội dung thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh

a) Sở Tài chính (Phòng Quản lý doanh nghiệp) là đầu mối trao đổi, cung cấp, công khai thông tin đăng ký doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thông qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ <https://dangkykinhdoanh.gov.vn>.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã là đầu mối trao đổi, cung cấp, công khai thông tin đăng ký của hộ kinh doanh trên phạm vi địa bàn cấp xã được lưu trữ công khai tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hộ kinh doanh.

c) Sở Tài chính và Thuế tỉnh Đắk Lắk có trách nhiệm phối hợp, trao đổi, cung cấp nội dung thông tin doanh nghiệp về tình trạng pháp lý của doanh nghiệp để phục vụ công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

d) UBND cấp xã và Thuế cơ sở có trách nhiệm phối hợp, trao đổi, cung cấp nội dung thông tin hộ kinh doanh về tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh để phục vụ công tác quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

đ) Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đề nghị Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cơ sở dữ liệu

quốc gia về đăng ký hộ kinh doanh trong phạm vi địa phương quản lý nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước.

2. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin về tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, hộ kinh doanh

a) Sở Tài chính là đầu mối cung cấp, công khai thông tin về tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ <https://dangkykinhdoanh.gov.vn>.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã là đầu mối cung cấp, công khai thông tin về tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý.

c) Sở Tài chính và Thuế tỉnh Đắk Lắk có trách nhiệm phối hợp trao đổi thông tin về tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước về doanh nghiệp, bao gồm công tác kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã và Thuế tỉnh Đắk Lắk có trách nhiệm phối hợp trao đổi thông tin về tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý để phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước về hộ kinh doanh, bao gồm công tác kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh

a) Các cơ quan quản lý nhà nước chủ động xây dựng cơ sở dữ liệu về thông tin quản lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoạt động trong ngành, lĩnh vực được giao quản lý theo quy định của pháp luật; có trách nhiệm cung cấp thông tin về tình hình quản lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo ngành, lĩnh vực được giao quản lý theo quy định của pháp luật với Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã, Thuế tỉnh Đắk Lắk và các cơ quan quản lý nhà nước khác để phục vụ, nâng cao hiệu lực, hiệu quả nhiệm vụ quản lý nhà nước về doanh nghiệp, hộ kinh doanh, đồng thời giảm thiểu nghĩa vụ kê khai, báo cáo của doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

b) Các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện công khai thông tin về quản lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm theo dõi, quản lý tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý để phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin cho các cơ quan quản lý nhà nước.

4. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc công khai thông tin xử lý vi phạm đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh vi phạm pháp luật

a) Sở Tài chính là đầu mối, có trách nhiệm công khai thông tin doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có hành vi vi phạm các quy định của Luật Doanh nghiệp số

59/2020/QH14 trên trang thông tin điện tử của Sở Tài chính tại địa chỉ <https://sotaichinh.daklak.gov.vn>.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã là đầu mối, có trách nhiệm công khai thông tin hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý có hành vi vi phạm pháp luật về hộ kinh doanh trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Thuế tỉnh Đắk Lắk là đầu mối, có trách nhiệm công khai thông tin các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh có hành vi vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và theo hướng dẫn của Tổng cục Thuế trên trang thông tin điện tử của Thuế tỉnh Đắk Lắk.

d) Cơ quan quản lý nhà nước khác, ngoài các cơ quan quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, là đầu mối, có trách nhiệm công khai thông tin các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh có hành vi vi phạm pháp luật chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình.

Chương III

NỘI DUNG PHỐI HỢP TRONG VIỆC XÂY DỰNG KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÔNG TÁC KIỂM TRA, THEO DÕI TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH

Điều 9. Nội dung phối hợp trong công tác xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh

Nội dung phối hợp trong kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh bao gồm: Phối hợp xây dựng kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh; phối hợp tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc phối hợp xây dựng kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã khi xây dựng kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải gửi Thanh tra tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan để phối hợp xử lý chồng chéo, trùng lặp trong quá trình thực hiện kế hoạch kiểm tra.

2. Thanh tra tỉnh là cơ quan đầu mối tổng hợp, rà soát, xử lý chồng chéo, trùng lặp kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh. Thông báo bằng văn bản tới cơ quan có thẩm quyền kiểm tra khi kế hoạch kiểm tra có phạm vi, đối tượng chồng chéo, trùng lặp với kế hoạch kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền khác.

Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc phối hợp tổ chức thực hiện công tác kiểm tra

1. Các cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm phối hợp triển khai thực hiện công tác kiểm tra theo kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trong quá trình tiến hành hoạt động kiểm tra, trường hợp có sự chồng chéo, trùng lặp thì các cơ quan thực hiện kiểm tra chủ động phối hợp để xử lý đảm bảo không chồng chéo, trùng lặp và không gây cản trở hoạt động hợp pháp của doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

3. Kết quả kiểm tra phải được công khai theo quy định của pháp luật.

Chương IV

NỘI DUNG PHỐI HỢP TRONG VIỆC THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP, GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỘ KINH DOANH; XỬ LÝ VI PHẠM CỦA DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH VỀ NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN VÀ NGÀNH, NGHỀ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 12. Nội dung phối hợp trong công tác thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh

Nội dung phối hợp trong công tác thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh bao gồm: Phối hợp xác định vi phạm thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo quy định của Luật số 59/2020/QH14 và văn bản hướng dẫn thi hành theo thẩm quyền tương ứng.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày xác định vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo quy định phải thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh tương ứng.

3. Trường hợp nhận được thông tin về vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận, nếu xét thấy cần thiết phải xác minh thông tin, cơ quan đăng ký kinh doanh trực tiếp kiểm tra theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về kết quả xác minh

thông tin vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Trách nhiệm cụ thể:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác minh việc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh tại địa bàn quản lý; xác minh doanh nghiệp ngừng hoạt động kinh doanh 01 (một) năm, xác minh hộ kinh doanh không tiến hành hoạt động kinh doanh trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc ngừng hoạt động kinh doanh quá 06 tháng liên tục mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước quy định tại khoản 1, 2 Điều 2 của Quy chế này có trách nhiệm xác minh kinh doanh ngành, nghề cấm kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc phạm vi quản lý;

c) Công an tỉnh có trách nhiệm xác minh nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh là giả mạo, trả lời bằng văn bản về kết quả xác định theo đề nghị của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh; xử lý các vi phạm của cá nhân, tổ chức theo thẩm quyền và quy định của pháp luật;

d) Cơ quan, tổ chức quản lý người thành lập doanh nghiệp thuộc đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật số 59/2020/QH14 có trách nhiệm xác minh lý lịch của người thành lập doanh nghiệp đó.

4. Khi nhận được văn bản của cơ quan quản lý nhà nước xác định vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận, cơ quan đăng ký kinh doanh thu hồi giấy chứng nhận theo quy định, đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước đã có yêu cầu thu hồi và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi doanh nghiệp, hộ kinh doanh đăng ký địa chỉ trụ sở. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xử lý nếu doanh nghiệp, hộ kinh doanh tiếp tục hoạt động sau khi đã bị thu hồi giấy chứng nhận.

Điều 14. Nội dung phối hợp trong công tác xử lý vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài

Nội dung phối hợp trong xử lý vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài gồm: Phối hợp xử phạt doanh nghiệp, hộ kinh doanh; yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài nhưng không đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong phối hợp xử lý vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Trường hợp phát hiện doanh nghiệp, hộ kinh doanh vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và ngành, nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, cơ quan quản lý nhà nước quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định xử phạt theo quy định của pháp luật chuyên ngành, đồng thời yêu cầu doanh nghiệp thực hiện đúng quy định về điều kiện kinh doanh.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Tài chính trong các trường hợp sau:

a) Thu hồi, rút, đình chỉ giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề hoặc các loại văn bản chứng nhận, chấp thuận khác đã cấp cho doanh nghiệp kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài;

b) Đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp ra Thông báo yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài do không đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh.

3. Cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp ra Thông báo yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo thẩm quyền quản lý, đồng thời gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã bị cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp thông báo yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài. Trường hợp doanh nghiệp, hộ kinh doanh tiếp tục kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài khi không đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý.

Chương V

NỘI DUNG PHỐI HỢP TRONG VIỆC BÁO CÁO VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH SAU ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP

Điều 16. Nội dung báo cáo về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập

1. Tình hình công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập.

2. Tình hình thực hiện phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về các nội dung sau:

- a) Trao đổi, cung cấp và công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh;
- b) Kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh;
- c) Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;
- d) Xử lý vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện;
- đ) Các nội dung khác (nếu có).

Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong báo cáo về công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Chậm nhất trước ngày 25 tháng 12, các cơ quan quy định tại khoản 1, 2 Điều 2 Quy chế này có trách nhiệm báo cáo hàng năm về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được phân công và tình hình thực hiện phối hợp các nội dung quy định tại Điều 16 Quy chế này gửi Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Tài chính.

2. Trên cơ sở báo cáo hàng năm của các cơ quan có liên quan, Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính về công tác phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trước ngày 15 tháng 01.

Chương VI**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 18. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí bảo đảm cho công tác phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký

thành lập trên địa bàn tỉnh, được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 19. Trách nhiệm của các cơ quan, quản lý nhà nước

1. Các cơ quan quản lý nhà nước chủ trì, phối hợp với các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các Hội và Hiệp hội doanh nghiệp thuộc tỉnh thực hiện việc vận động, hướng dẫn các doanh nghiệp tự giác chấp hành các quy định của pháp luật; tham gia, đề xuất với các cơ quan Nhà nước những biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh; tổ chức đánh giá, bình chọn và khen thưởng doanh nghiệp tiêu biểu trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính là đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai thực hiện Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước căn cứ vào các nội dung phối hợp được quy định tại Quy chế này, chủ động tổ chức phối hợp và triển khai thực hiện có hiệu quả.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã là đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai thực hiện Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh những vấn đề mới, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy định này cho phù hợp với tình hình thực tế và quy định của pháp luật hiện hành./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 01 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội (ngoài ngân sách nhà nước) để áp dụng quy định liên quan đến hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Báo cáo số 386/BC-SNNMT ngày 27/5/2026 và Tờ trình số 321/TTr-SNNMT ngày 17 tháng 4 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội (ngoài ngân sách nhà nước) để áp dụng quy định liên quan đến hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này Quy định tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội (ngoài ngân sách nhà nước) theo thẩm quyền tại điểm d khoản 1a Điều 55 Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các công trình, dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội (ngoài ngân sách nhà nước) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, đảm bảo Tiêu chí tại Điều 2.

Điều 2. Tiêu chí lựa chọn

Các công trình, dự án được lựa chọn phải đáp ứng các tiêu chí sau:

1. Công trình, dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, có tổng mức đầu tư từ 800 tỉ đồng trở lên.

2. Dự án có tổng nhu cầu vật liệu là Đất vật liệu san lấp (khoáng sản nhóm IV) từ 300.000m³ trở lên hoặc Cát xây dựng từ 50.000m³ trở lên hoặc Đá vật liệu xây dựng từ 200.000m³ trở lên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính căn cứ Tiêu chí tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội (ngoài ngân sách nhà nước) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được áp dụng quy định liên quan đến hoạt động khoáng sản.

2. Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường cùng các đơn vị liên quan, xác định nhu cầu, khối lượng vật liệu xây dựng của các công trình, dự án cụ thể theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, làm cơ sở cấp phép khai thác khoáng sản theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ các công trình, dự án được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và nhu cầu vật liệu xây dựng, tham mưu hướng dẫn Chủ đầu tư thực hiện các bước thủ tục khảo sát đánh giá thông tin chung hoặc cấp giấy thăm dò khoáng sản; cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định.

4. Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan, theo chức năng nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường để tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 01 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hạn mức giao đất tôn giáo cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 228/TTr-SNNMT ngày 23/3/2026, Báo cáo số 300/BC-SNNMT ngày 28/4/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định hạn mức giao đất tôn giáo cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hạn mức giao đất tôn giáo cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 4 Điều 213 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng quản lý đất đai.
- Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất tôn giáo.

Điều 2. Hạn mức giao đất tôn giáo

1. Tại các phường: Không quá 3.000 m².

2. Tại các xã: Không quá 5.000 m².

3. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có nhu cầu giao đất tôn giáo lớn hơn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được phê duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 hoặc chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của quy hoạch tỉnh được phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp hoặc quy hoạch được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định diện tích đất giao cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.
- Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đã được Nhà nước có thẩm quyền giao đất tôn giáo trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đất theo diện tích đất tôn giáo đã được Nhà nước giao đất; trường hợp đã có văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đồng ý chủ trương giao đất tôn giáo trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa được giao đất thì được tiếp tục xem xét giao đất theo diện tích đã xác định tại văn bản chủ trương giao đất.
- Quyết định này bãi bỏ:
 - Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) Quy định hạn mức giao đất tôn giáo cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
 - Điều 10, Điều 11, khoản 3 Điều 12 Quy định các hạn mức về giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

- Giao Ủy ban nhân dân cấp xã trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch được lập theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, xem xét nhu cầu sử dụng đất của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đảm bảo phù hợp với hạn mức giao đất tôn giáo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 của Quyết định này.
- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo, Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Xác nhận kết quả bầu Ủy viên

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA XI, KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 300/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ Quy định khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục đề nghị phê chuẩn kết quả Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

Xét Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Căn cứ kết quả bầu cử tại Biên bản kiểm phiếu bầu cử Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031 đối với ông Nguyễn Văn Hòa, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và ông Nguyễn Văn Hòa chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 26 tháng 5 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 11/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) phê duyệt Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ giai đoạn 2021-2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA XI, KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên phê duyệt Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ giai đoạn 2021-2025 tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra số 54/BC-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 176/BC-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ nội dung còn hiệu lực của Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) phê duyệt Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ giai đoạn 2021-2025. Nghị quyết hết hiệu lực toàn bộ sau bãi bỏ.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 26 tháng 5 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA XI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1660/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong

tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 614/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 147/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm tra số 84/BC-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 7314/UBND-ĐTKT ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với những nội dung như sau:

1. Phạm vi quy hoạch

1.1. Phần lãnh thổ đất liền

Bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Đắk Lắk được xác định theo quy định của pháp luật có liên quan với tổng diện tích 18.096,40 km², gồm 102 đơn vị hành chính cấp xã (88 xã và 14 phường); phía Đông tiếp giáp biển Đông, phía Tây tiếp giáp tỉnh Mondulkiri (Campuchia), phía Nam tiếp giáp tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng, phía Bắc tiếp giáp tỉnh Gia Lai.

1.2. Phần khu vực biển thuộc quyền quản lý hành chính

Không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, Nghị định số

65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

2. Quan điểm, mục tiêu của điều chỉnh Quy hoạch tỉnh

2.1. Quan điểm về điều chỉnh Quy hoạch tỉnh

Một là, việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh phải đảm bảo phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thời kỳ 2021 - 2030; các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước về phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; phù hợp với các quy hoạch cấp trên như quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, ...

Hai là, kế thừa các nội dung còn phù hợp của quy hoạch hai tỉnh Đắk Lắk và Phú Yên (trước hợp nhất); phát triển có trọng tâm, trọng điểm; phù hợp với phạm vi, quy mô và định hướng phát triển của tỉnh; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh và của từng vùng, từng địa phương trên địa bàn tỉnh, góp phần đẩy mạnh thu hút đầu tư, nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững; huy động hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội hướng tới mục tiêu tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026 - 2030.

Ba là, phát triển phải hướng tới sự bền vững giữa các yếu tố kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh; khai thác, quản lý và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên; bảo tồn các di sản, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và bản sắc của đồng bào các dân tộc. Phát triển phải đảm bảo tính liên kết, tính đồng bộ và tính thống nhất giữa các ngành/lĩnh vực và các địa phương.

2.2. Mục tiêu điều chỉnh

a) Xác định lại các quan điểm, mục tiêu, định hướng; đề ra nhiệm vụ trọng tâm, các khâu đột phá và những nhiệm vụ, giải pháp để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh theo hướng phát triển nhanh và bền vững.

b) Tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thống nhất, hiệu quả trên cơ sở khai thác các lợi thế riêng có, đảm bảo kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng, gắn với khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên; phát triển các

ngành, các vùng có tính trọng tâm, trọng điểm; huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn lực; nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

c) Làm cơ sở để tổ chức lập quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh đáp ứng yêu cầu sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, chiến lược lâu dài của hệ thống quy hoạch.

3. Nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

3.1. Quan điểm, mục tiêu, tầm nhìn, các đột phá phát triển và các nhiệm vụ trọng tâm

3.1.1. Quan điểm phát triển

a) Bám sát thực tiễn, vận dụng linh hoạt và sáng tạo đường lối, chủ trương, định hướng của Đảng, nhất là các quyết sách lớn, chiến lược của Trung ương phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương. Bảo đảm phát triển tỉnh Đắk Lắk phù hợp với định hướng phát triển đất nước, Nghị quyết Đại hội lần thứ XIV của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của cả nước; Quy hoạch tổng thể quốc gia, các Quy hoạch ngành quốc gia và Quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế và vị thế mới của tỉnh để phát triển kinh tế nhanh, bền vững trên nền tảng tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn và kinh tế số; tập trung phát triển các ngành có lợi thế như nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế rừng, công nghiệp chế biến sâu, năng lượng tái tạo, kinh tế biển, logistics và du lịch sinh thái, văn hóa. Lấy đổi mới sáng tạo, khoa học - công nghệ và chuyển đổi số làm động lực nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên; bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai. Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền số, lấy sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp làm thước đo hiệu quả hoạt động.

c) Lấy con người làm trung tâm, chủ thể và mục tiêu của phát triển; lấy văn hóa làm nền tảng, khơi dậy khát vọng cống hiến, tinh thần yêu nước, tự lực, tự cường; phát huy truyền thống lịch sử và các giá trị văn hóa đặc sắc của các dân tộc Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên thành nguồn lực nội sinh, động lực phát triển của tỉnh. Bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn văn hóa, tiến bộ, công bằng xã hội; bảo đảm cơ hội phát

triển và tiếp cận bình đẳng cho mọi người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực khó khăn. Phát triển kinh tế gắn với giảm nghèo bền vững, nâng cao chất lượng đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần và chất lượng sống của Nhân dân.

d) Phát triển tỉnh Đắk Lắk có trọng tâm, trọng điểm, bám sát định hướng tổ chức không gian của các quy hoạch cấp trên; hình thành các vùng động lực, các hành lang kinh tế có tính liên kết và lan tỏa cao. Tổ chức không gian phát triển theo hướng mở rộng liên kết vùng - ngành, khai thác hiệu quả các hành lang kinh tế Đông - Tây, Bắc - Nam phía Đông, Bắc - Nam Tây Nguyên và xuyên vùng nhằm hình thành các chuỗi giá trị liên kết chặt chẽ, kết nối hiệu quả với các địa phương và các vùng lân cận. Phát triển hệ thống đô thị theo mô hình đô thị trung tâm - đô thị vệ tinh; trong đó, Buôn Ma Thuột là đô thị giữ vai trò trung tâm vùng, Tuy Hòa là đô thị trung tâm động lực cấp tiểu vùng. Ưu tiên đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; từng bước xây dựng Đắk Lắk trở thành trung tâm y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ và dịch vụ chất lượng cao của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

đ) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; trong đó phát triển kinh tế là trọng tâm, bảo đảm quốc phòng - an ninh là điều kiện tiên quyết. Chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; nâng cao năng lực dự báo, phòng ngừa và ứng phó hiệu quả với các thách thức an ninh phi truyền thống, nhất là biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, an ninh năng lượng và an ninh mạng. Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước; mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế, tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác và phát triển kinh tế - xã hội.

3.1.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

3.1.2.1. Mục tiêu

Phấn đấu đến năm 2030, Đắk Lắk trở thành tỉnh phát triển năng động của cả nước; trở thành trung tâm phát triển kinh tế xanh và trung tâm dịch vụ (logistics, y tế, giáo dục, du lịch, văn hóa - thể thao và khoa học - công nghệ) của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; là điểm đến độc đáo, đặc sắc, hấp dẫn đối với khách du lịch trong nước và quốc tế.

Hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh được đầu tư đồng bộ, hiện đại, bảo đảm kết nối thuận lợi trong nội tỉnh, liên vùng và quốc tế. Mô hình tăng trưởng tiếp tục được đổi mới theo hướng dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn và kinh tế biển; nâng cao năng suất lao động và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển kinh tế gắn với tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển nhanh và bền vững.

3.1.2.2. Chỉ tiêu cụ thể

a) Các chỉ tiêu kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP theo giá so sánh) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 từ 11%/năm trở lên.

(2) GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đạt 164 triệu đồng/người trở lên.

(3) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong 5 năm 2026 - 2030 đạt trên 676.000 tỷ đồng, chiếm khoảng 36,5% trong GRDP theo giá hiện hành.

(4) Tổng giá trị xuất khẩu trong 5 năm 2026 - 2030 đạt trên 16.000 triệu USD, bình quân tăng 5-6%/năm.

(5) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ bình quân 5 năm 2026 - 2030 tăng khoảng 17,48%/năm.

(6) Tổng khách du lịch đến tỉnh trong 5 năm 2026 - 2030 đạt 50 triệu lượt khách, bình quân tăng 10,35%/năm; tổng doanh thu du lịch trong 5 năm 2026 - 2030 đạt 111.300 tỷ đồng, bình quân tăng 17,10%/năm.

(7) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không kể thu tiền sử dụng đất) bình quân tăng từ 12%/năm trở lên.

(8) Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng dùng nước đạt trên 86%.

(9) Tổng số doanh nghiệp thành lập mới trong 5 năm 2026 - 2030 đạt khoảng 15.500 doanh nghiệp, bình quân tăng 13%/năm.

(10) Quy mô kinh tế số đạt 30% GRDP trở lên.

b) Các chỉ tiêu văn hóa - xã hội

(11) Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm bình quân từ 2%/năm trở lên; tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm bình quân từ 3%/năm trở lên; cơ bản không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025.

(12) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: ít nhất 80% trường phổ thông và 60% trường mầm non đạt chuẩn.

(13) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 75%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt khoảng 35%. Mỗi năm tạo việc làm tăng thêm cho trên 56.000 lao động, trong đó, xuất khẩu lao động khoảng 2.000 - 2.500 người. Giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đến năm 2030 còn 2%.

(14) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) còn 12,15%. Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 33 giường; số bác sĩ trên một vạn dân đạt 10,2 bác sĩ. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 100%.

(15) Phần đầu 68/88 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 08/88 xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.

c) Các chỉ tiêu môi trường

(16) Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42% trở lên. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 98%. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98,7%. Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đạt 98%.

d) Các chỉ tiêu về hạ tầng

(17) Phần đầu chỉ tiêu đất xây dựng đô thị 100-150 m²/người; không gian xanh đạt 7-10 m²/người.

(18) Phần đầu phủ sóng 5G cho trên 90% khu dân cư; chuẩn bị sẵn sàng hạ tầng 6G cho giai đoạn phát triển tiếp theo.

đ) Các chỉ tiêu quốc phòng, an ninh

(19) 100% xã, phường đạt cơ sở vững mạnh toàn diện về quốc phòng. Giữ vững an ninh trật tự, hằng năm giảm 5% tội phạm về trật tự xã hội.

3.1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Đắk Lắk có nền kinh tế hiện đại, cơ cấu hợp lý, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Tỉnh khẳng định vị thế là hạt nhân phát triển và lõi kết nối quan trọng của khu vực Tây Nguyên và đóng vai trò đầu mối chiến lược

gắn kết chặt chẽ khu vực này với khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và các hành lang kinh tế quốc gia, góp phần hình thành không gian phát triển liên vùng hiệu quả, đồng thời định vị là một đô thị đáng sống hiện đại, thông minh và bản sắc, phát triển hài hòa giữa con người, công nghệ và thiên nhiên.

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư đồng bộ, hiện đại, bảo đảm kết nối thông suốt giữa các vùng sản xuất, đô thị, trung tâm dịch vụ, cảng biển, sân bay và các đầu mối giao thông quan trọng; nâng cao năng lực vận tải, logistics và liên kết thị trường trong nước, quốc tế. Tỉnh trở thành trung tâm sản xuất, chế biến nông sản và dịch vụ hậu cần quan trọng của tiểu vùng trung tâm thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; phát triển mạnh công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, thương mại, logistics và du lịch, từng bước hình thành cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ hiện đại. Nông nghiệp phát triển theo hướng sinh thái, ứng dụng công nghệ cao, liên kết chuỗi giá trị và thích ứng với biến đổi khí hậu; tài nguyên rừng, đất, nước và đa dạng sinh học được quản lý, bảo vệ và sử dụng hiệu quả, bền vững gắn với bảo vệ môi trường.

Các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc được bảo tồn và phát huy gắn với phát triển công nghiệp văn hóa và du lịch. Đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân không ngừng được nâng cao; an sinh xã hội được bảo đảm; quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Hệ thống quản trị địa phương hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, tạo nền tảng ổn định cho phát triển nhanh và bền vững của tỉnh.

3.1.4. Đột phá phát triển

a) Tập trung phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số toàn diện trên cả ba trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại.

b) Tập trung phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững. Tập trung hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành để bộ máy chính quyền địa phương hai cấp hoạt động hiệu lực, hiệu năng, hiệu quả.

c) Huy động tối đa nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, nhất là hạ tầng quan trọng chiến lược như giao thông, đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp và cảng biển.

3.1.5. Nhiệm vụ trọng tâm

a) Tiếp tục tái cơ cấu kinh tế, xác lập mô hình tăng trưởng mới dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và tăng trưởng xanh nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng tăng trưởng và phát triển bền vững. Đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo vào sản xuất, kinh doanh và quản lý Nhà nước; thúc đẩy chuyển đổi số, chuyển đổi xanh nhằm tạo động lực tăng trưởng kinh tế - xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

b) Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư đồng bộ, hiện đại hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, nhất là hạ tầng giao thông với việc hình thành các tuyến cao tốc, các tuyến kết nối trực tiếp với cao tốc và quốc lộ; nâng cấp, hiện đại hóa hạ tầng hàng không và phát triển mạng lưới đường sắt, gồm các tuyến: Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, tuyến Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước và tuyến Buôn Ma Thuột - Tuy Hòa. Đồng bộ hạ tầng cấp điện, lưới điện truyền tải bảo đảm giải tỏa công suất các dự án nguồn điện; phát triển hệ thống cấp, thoát nước đô thị và nông thôn đáp ứng yêu cầu phát triển. Chú trọng thu hút đầu tư phát triển các hạ tầng động lực như hạ tầng: đô thị, cảng biển, các khu, cụm công nghiệp, thương mại - dịch vụ (*khu thương mại tự do, các tổ hợp sân gôn, các trung tâm logistics, kho bãi hiện đại và các trung tâm trung chuyển hàng hóa đa phương...*).

c) Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở các lĩnh vực có lợi thế của tỉnh (như: nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế rừng, tài nguyên và môi trường, dược liệu, công nghệ sinh học, năng lượng tái tạo, trí tuệ nhân tạo, logistics, du lịch, y tế...). Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Xây dựng con người Đắk Lắk phát triển toàn diện gắn với xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, có khát vọng vươn lên.

d) Triển khai đồng bộ các giải pháp bảo vệ môi trường, phục hồi hệ sinh thái và bảo đảm an ninh nguồn nước từ khu vực cao nguyên đến vùng ven biển. Đầu tư xây dựng hệ thống hồ chứa, công trình điều tiết và chuyển nước liên vùng; thúc đẩy chuyển đổi sang các mô hình tưới tiết kiệm nước đối với vùng sản xuất cây công nghiệp tập trung thường xuyên chịu tác động của hạn hán. Tăng cường quản lý, kiểm soát hoạt động khai thác khoáng sản; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, thực hiện hoàn nguyên môi trường và phục hồi hệ sinh thái sau khai thác; ngăn chặn tình trạng khai thác cát, sỏi gây sạt lở lòng, bờ, bãi sông. Tăng cường bảo vệ diện tích rừng tự nhiên, rừng đặc dụng và đa dạng sinh học tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên; triển khai hiệu quả các chương trình phát triển sinh kế bền vững cho cộng đồng vùng đệm nhằm giảm áp lực lên tài nguyên rừng.

Đầu tư đồng bộ hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại các khu, cụm công nghiệp và đô thị, bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi xả thải ra môi trường tự nhiên.

đ) Tập trung củng cố, xây dựng, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; xây dựng “thế trận lòng dân” gắn với thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân. Kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức theo hướng chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, thực hiện tốt nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu cao. Tăng cường công tác an ninh mạng và an toàn thông tin trên không gian mạng; chủ động phát hiện, phòng chống tội phạm mới, kiên quyết đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động, không để bị động, bất ngờ.

3.2. Phân vùng kinh tế, hành lang, trung tâm và cực phát triển

3.2.1. Ba vùng kinh tế

a) Vùng 1 (Vùng động lực cao nguyên phía Tây) gồm 46 xã, phường; có diện tích khoảng 8.256,2 km², mật độ dân số khoảng 230 người/km²; gồm toàn bộ các không gian cao nguyên trung tâm của tỉnh gắn với trục quốc lộ đi qua các đô thị trung tâm như Buôn Ma Thuột, Buôn Hồ, Ea Drăng, Buôn Đôn, khu vực biên giới gắn với tuyến đường Hồ Chí Minh và đường cao tốc CT.02, và đầu mối các tuyến CT.23, CT.24, QL.14C. Tập trung phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến sâu, nông - lâm nghiệp đa giá trị (kết hợp du lịch và chế biến sâu),...; trở thành lõi đô thị của Thủ phủ cà phê thế giới.

b) Vùng 2 (Vùng động lực kinh tế biển phía Đông) gồm 30 xã, phường; có diện tích khoảng 4.114,2 km², mật độ dân số khoảng 243 người/km²; gồm toàn bộ không gian các xã, phường dọc QL.1, CT.01, đường sắt quốc gia, đường sắt cao tốc (trong tương lai); kéo dài từ Sông Cầu - Tuy Hòa - Đông Hòa và phần không gian biển thuộc tỉnh. Tập trung phát triển kinh tế biển tổng hợp, công nghiệp luyện kim, hóa dầu, dịch vụ cảng biển, năng lượng ngoài khơi,...; phát triển trở thành trung tâm du lịch biển - đảo cấp vùng và quốc gia.

c) Vùng 3 (Vùng trung du chuyển tiếp) gồm 26 xã; có diện tích khoảng 5.726,0 km², mật độ dân số khoảng 88 người/km²; gồm toàn bộ không gian các xã dọc từ Sơn Hòa - M’Đrăk - Ea Kar - Liên Sơn Lắc; định hướng phát triển thành vùng hỗ trợ liên kết giữa vùng biển phía Đông và vùng cao nguyên phía Tây và liên kết với tỉnh Khánh Hòa. Tập trung bảo vệ rừng, phát triển nông

lâm nghiệp đa giá trị (dược liệu dưới tán rừng, du lịch sinh thái, chế biến nông lâm sản...), logistics...

3.2.2. Ba hành lang kinh tế

a) Hành lang kinh tế Bắc - Nam Tây Nguyên: gắn với trục đường Hồ Chí Minh, tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02 sẽ hình thành trong tương lai) và tuyến đường sắt Tây Nguyên. Là hành lang kinh tế quan trọng kết nối các trung tâm sản xuất, đô thị của khu vực Tây Nguyên, tăng cường liên kết khu vực này với thành phố Đà Nẵng, vùng Bắc Trung Bộ ở phía Bắc và vùng Đông Nam Bộ ở phía Nam. Tập trung phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến sâu nông, lâm sản gắn với các vùng nguyên liệu quy mô lớn của khu vực Tây Nguyên, kinh tế rừng (tín chỉ các-bon, dược liệu dưới tán rừng...), du lịch sinh thái,... Hình thành các chuỗi đô thị, các trung tâm dịch vụ dọc hành lang và hình thành tuyến du lịch đặc trưng “Con đường xanh Tây Nguyên”.

b) Hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Đông: gắn với các trục giao thông chiến lược gồm đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, QL.1, tuyến đường sắt quốc gia Bắc - Nam và đường sắt cao tốc Bắc - Nam (hình thành trong tương lai). Là hành lang kinh tế tổng hợp, kết nối các trung tâm đô thị, trung tâm công nghiệp, trung tâm du lịch và các đầu mối logistics lớn ven biển. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp nặng, năng lượng, kinh tế biển (cảng biển, du lịch biển,...), dịch vụ logistics gắn với hệ thống vận tải đa phương thức và chuỗi đô thị ven biển,...

c) Hành lang kinh tế Đông - Tây: gắn với tuyến cao tốc Phú Yên - Đắk Lắk (CT.23) và tuyến Buôn Ma Thuột - Khánh Hòa (CT.24) trong tương lai. Là hành lang kinh tế liên kết quan trọng giữa khu vực Tây Nguyên với khu vực ven biển Nam Trung Bộ. Tập trung phát triển các đô thị công nghiệp - dịch vụ - thương mại - du lịch, các vùng chuyên canh tập trung, ngành công nghiệp chế biến sâu nông, lâm, khoáng sản, phát triển năng lượng tái tạo,...

3.2.3. Hai trung tâm động lực

a) Trung tâm động lực cao nguyên phía Tây: gồm các đô thị lớn Buôn Ma Thuột - Buôn Hồ và các vùng lân cận; là trung tâm hành chính, trung tâm đô thị. Tập trung phát triển các ngành kinh tế mới (như: kinh tế đêm, kinh tế số,...); phát triển đô thị theo hướng Xanh - Thông minh - Hiện đại - Bản sắc.

b) Trung tâm động lực ven biển phía Đông: gồm các đô thị Tuy Hòa - Đông Hòa và các vùng lân cận. Tập trung phát triển công nghiệp gắn với khu kinh tế, khu thương mại tự do, cảng biển quốc tế, du lịch biển...

3.2.4. Ba cực tăng trưởng

a) Cực tăng trưởng đô thị Ea Drăng và các vùng lân cận: là trung tâm đô thị cửa ngõ phía Bắc của khu vực phía Tây tỉnh Đắk Lắk. Tập trung phát triển các đô thị TOD (đô thị dựa trên định hướng giao thông công cộng), thương mại, dịch vụ, công nghiệp chế biến, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, năng lượng tái tạo...

b) Cực tăng trưởng đô thị Sông Cầu và các vùng lân cận: là trung tâm đô thị cửa ngõ phía Đông của tỉnh, tập trung phát triển các đô thị TOD, đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung phát triển kinh tế biển theo hướng tổng hợp, bền vững và hiện đại.

c) Cực tăng trưởng đô thị M’Đrắk và các vùng lân cận: là trung tâm đô thị công nghiệp - dịch vụ. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, logistics kết hợp du lịch sinh thái, văn hóa...

3.3. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực

3.3.1. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện là giải pháp đột phá hàng đầu để phục vụ mục tiêu tái cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất lao động của tỉnh Đắk Lắk.

Đầu tư đồng bộ hạ tầng số, nền tảng số và cơ sở dữ liệu dùng chung kết nối thông suốt từ cấp tỉnh đến cơ sở, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng ở mức cao. Chuyển đổi số toàn diện dựa trên ba trụ cột: Chính quyền số gắn với cải cách hành chính; Kinh tế số dẫn dắt các ngành chủ lực; Xã hội số nâng cao chất lượng sống của Nhân dân. Nâng cao năng lực khoa học, công nghệ khu vực công, đồng thời tạo cơ chế khuyến khích khu vực tư nhân chủ động tiếp thu, chuyển giao và làm chủ công nghệ mới.

Thiết lập và vận hành hiệu quả mô hình liên kết ba bên “Chính quyền - Nhà trường/Viện nghiên cứu - Doanh nghiệp”. Tập trung nguồn lực hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển ứng dụng quy mô lớn; thúc đẩy thử nghiệm, thương mại hóa công nghệ cao và trí tuệ nhân tạo trong các ngành kinh tế trọng điểm, đưa tỉnh trở thành đầu mối kết nối mạng lưới đổi mới sáng tạo quốc gia.

3.3.2. Công nghiệp

Phát triển công nghiệp trở thành động lực tăng trưởng đột phá, chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế theo cả chiều rộng và chiều sâu dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số toàn diện. Tập trung vào các ngành có lợi thế cạnh tranh cốt lõi mang tính tích hợp cao, bao gồm: Tổ hợp công nghiệp năng lượng xanh và công nghiệp phụ trợ năng lượng; công nghiệp gắn với hệ thống cảng biển và logistics chuỗi cung ứng; chế biến sâu, tinh chế nông - lâm - thủy sản gắn với chuỗi giá trị toàn cầu (đặc biệt là cà phê, sầu riêng, dược liệu,...).

Đổi mới phương thức thu hút đầu tư, chuyển dịch cấu trúc ngành từ gia công thô sang làm chủ công nghệ cao và kinh tế số. Ưu tiên nguồn lực đón đầu các ngành công nghiệp thế hệ mới, có giá trị gia tăng cao như: Công nghiệp trí tuệ nhân tạo, công nghiệp nội dung số, vật liệu mới, bán dẫn, công nghệ gen ứng dụng trong nông nghiệp, công nghiệp xanh và công nghiệp phụ trợ hàng không; hình thành các cực tăng trưởng năng động và hướng tới chuyển đổi các khu công nghiệp hiện hữu theo hướng hình thành hệ sinh thái khu công nghiệp sinh thái hiện đại của vùng.

3.3.3. Nông, lâm nghiệp, thủy sản

Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hiện đại, đa giá trị, sinh thái tuần hoàn; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số toàn diện làm động lực cốt lõi để nâng cao năng suất, chất lượng và xây dựng thương hiệu quốc tế. Tổ chức sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

Khuyến khích tích tụ đất đai, ứng dụng công nghệ sinh học và công nghệ số để phát triển nông nghiệp hữu cơ; chuẩn hóa các vùng trồng nông sản chủ lực đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang các thị trường cao cấp (Hoa Kỳ, EU, Canada...). Ứng dụng các giải pháp công nghệ và trí tuệ nhân tạo để xây dựng hồ sơ truy xuất nguồn gốc, đưa tỉnh Đắk Lắk trở thành địa phương điển hình của toàn quốc về ứng dụng khoa học, công nghệ trong nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp và thúc đẩy nông sản phẩm của tỉnh tham gia sâu vào chuỗi phân phối toàn cầu.

Phát triển lĩnh vực thủy sản theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, bảo đảm an toàn dịch bệnh; khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên mặt nước, hệ thống sông, hồ chứa và kinh tế biển gắn với hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ. Rà soát, quy hoạch, sắp xếp lại không gian nuôi trồng thủy sản; di dời các khu vực không phù hợp, ưu tiên giao và cho thuê mặt nước phục vụ phát triển các vùng nuôi tập trung, ứng dụng công nghệ cao.

Phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển kinh tế rừng; trọng tâm là trồng rừng gỗ lớn đạt chứng chỉ FSC, VFSC, phát triển công nghiệp chế biến lâm sản sâu và tối ưu hóa giá trị dịch vụ môi trường rừng, thương mại hóa tín chỉ các-bon...

Phát huy tối đa lợi thế liên kết địa bàn để xây dựng tỉnh trở thành Trung tâm sản xuất, cơ khí và chế biến nông nghiệp quy mô lớn, giữ vai trò “vựa nông sản” và trung tâm logistics nông sản quan trọng của vùng vào năm 2030; kết nối trực tiếp chuỗi cung ứng từ vùng nguyên liệu đến hệ thống cảng biển quốc tế.

3.3.4. Thương mại, dịch vụ và du lịch

Thu hút mạnh mẽ các nguồn lực xã hội hóa để đồng bộ hạ tầng thương mại, dịch vụ; tập trung vào dịch vụ tài chính an toàn, tiện ích và các dịch vụ hỗ trợ chính phủ số. Chuyển đổi số sâu rộng trong cung ứng dịch vụ, trọng tâm là phát triển hệ sinh thái logistics phục vụ thương mại điện tử. Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, từng bước đưa Đắk Lắk trở thành điểm đến đặc sắc của quốc gia và quốc tế; phát huy hiệu quả các giá trị văn hóa, sinh thái và cảnh quan đặc trưng, gắn với chuyển đổi số và phát triển các sản phẩm du lịch chất lượng cao.

Định hình cấu trúc không gian giao thương dịch vụ chất lượng cao dựa trên ba mũi nhọn chiến lược: *thứ nhất*, xây dựng Khu thương mại tự do gắn kết chặt chẽ với hệ thống cảng biển, cảng hàng không, khu kinh tế ven biển Nam Phú Yên và các khu, cụm công nghiệp để thiết lập chuỗi cung ứng logistics toàn cầu; *thứ hai*, phát triển khu vực phía Đông trở thành trung tâm kinh tế tổng hợp, cửa ngõ hội nhập quốc tế kết nối trực tiếp với các hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Đông và hành lang kinh tế Đông - Tây; *thứ ba*, phát triển hệ thống trung tâm logistics quan trọng của vùng và tối ưu hóa hạ tầng kinh tế cửa khẩu; đưa tỉnh trở thành đầu mối trung chuyển, xuất nhập khẩu hàng hóa chủ lực giữa khu vực Tây Nguyên và Campuchia, gắn kết phát triển kinh tế biên giới với bảo đảm quốc phòng - an ninh.

Khuyến khích kiến tạo hệ sinh thái sản phẩm du lịch đặc sắc, chuẩn hóa chất lượng cao dựa trên công nghệ và quản trị số; trọng tâm là: du lịch trải nghiệm văn hóa Tây Nguyên và “Thủ phủ cà phê toàn cầu”; du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tích hợp (cao nguyên kết hợp biển đảo); các loại hình du lịch cộng đồng gắn với nông nghiệp, du lịch chăm sóc sức khỏe, và du lịch thể thao - mạo hiểm - khám phá, du lịch sự kiện... Đưa tỉnh trở thành Trung tâm du lịch trải nghiệm văn hóa Tây Nguyên và Trung tâm du lịch nghỉ dưỡng biển đặc sắc của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

3.3.5. Văn hóa, thể dục, thể thao

Ứng dụng mạnh mẽ tiến bộ khoa học, công nghệ, trí tuệ nhân tạo và chuyển đổi số toàn diện để bảo tồn các di sản, phát huy các giá trị văn hóa độc đáo của tỉnh Đắk Lắk cũng như nâng tầm hoạt động thể dục thể thao và hiện đại hóa hệ thống thông tin báo chí; lấy công nghệ làm phương thức đột phá để kiến tạo không gian văn hóa số, mô hình báo chí hội tụ đa nền tảng và nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp văn hóa.

Bảo tồn, phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh gắn với bản sắc độc đáo của các dân tộc Đắk Lắk. Quy hoạch và xây dựng các không gian văn hóa đặc trưng; hiện đại hóa hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở thông qua ứng dụng công nghệ số; thúc đẩy mối liên kết hữu cơ giữa di sản, lễ hội với phát triển du lịch và công nghiệp văn hóa.

Nâng cao chất lượng phong trào thể thao quần chúng gắn với chiến lược phát triển con người Đắk Lắk toàn diện. Khuyến khích xã hội hóa phát triển các loại hình thể thao hiện đại, từng bước hình thành các sản phẩm thể thao kết hợp du lịch, giải trí như thể thao gôn, thể thao dưới nước, thể thao điện tử, thể thao mạo hiểm,...

Nâng cao năng lực quản trị, chuyển đổi số trong tổ chức sự kiện; xây dựng tỉnh trở thành Trung tâm dịch vụ văn hóa, thể thao cấp vùng, đủ năng lực đăng cai các sự kiện, các giải đấu quy mô quốc gia và quốc tế.

Sắp xếp, phát triển hệ thống báo chí theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, hội tụ và chuyển đổi số toàn diện. Ứng dụng công nghệ số trong quản lý, biên tập và sản xuất nội dung đa nền tảng; phát huy vai trò báo chí là cầu nối hiệu quả trong định hướng dư luận, phục vụ nhiệm vụ chính trị và xúc tiến đầu tư, thương mại quốc tế. Thúc đẩy xu hướng xuất bản điện tử, số hóa quy trình in và đa dạng hóa các phương thức phát hành dựa trên nền tảng số, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập và hưởng thụ văn hóa của Nhân dân. Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về thông tin, báo chí và xuất bản; ứng dụng công nghệ để giám sát, xây dựng môi trường thông tin lành mạnh, an toàn và tin cậy.

3.3.6. Y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Ứng dụng toàn diện kỹ thuật y học tiên tiến, chuyển đổi số sâu rộng và xã hội hóa mạnh mẽ làm nền tảng cốt lõi để xây dựng hệ thống y tế hiện đại, công bằng, chất lượng, bền vững; lấy công nghệ số làm công cụ đột phá để chủ động quản lý, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe Nhân dân từ sớm, từ xa, từ cơ sở.

Thực hiện dịch chuyển phương thức vận hành từ chú trọng chữa bệnh sang chủ động phòng bệnh; thiết lập hệ thống y tế thông minh kiểm soát dịch bệnh chặt chẽ. Ưu tiên nguồn lực đồng bộ hóa mạng lưới y tế cơ sở gắn với mô hình bác sĩ gia đình và phổ cập hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân theo vòng đời. Bảo đảm cơ chế bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cao cho mọi tầng lớp Nhân dân, đặc biệt ưu tiên đồng bào các dân tộc thiểu số, nhóm yếu thế, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới khó khăn. Phát triển hài hòa, gắn kết hiệu quả giữa hệ thống dịch vụ y tế công lập và y tế tư nhân. Phát triển các khu dưỡng lão, nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe chất lượng cao dành cho người cao tuổi gắn với hệ thống y tế, phục hồi chức năng, chăm sóc dài hạn và các dịch vụ hỗ trợ toàn diện, đáp ứng xu hướng già hóa dân số và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Xây dựng các cơ chế, chính sách và cơ chế đặc thù để thu hút, đào tạo nguồn nhân lực ngành y chất lượng cao, chuyên khoa sâu cho tỉnh; tập trung đầu tư hạ tầng trang thiết bị hiện đại, tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật y học chuyên sâu kỹ thuật cao. Xây dựng tỉnh trở thành Trung tâm dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe hiện đại, giữ vai trò một trong những trung tâm y tế chuyên sâu của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, nâng cao toàn diện tuổi thọ, tầm vóc và chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

3.3.7. Giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Đắk Lắk thông qua việc lấy chuyển đổi số đồng bộ, ứng dụng mạnh mẽ tiến bộ khoa học, công nghệ và trí tuệ nhân tạo làm nền tảng bứt phá; kiến tạo mô hình giáo dục số, trường học thông minh, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nguồn nhân lực với nhu cầu dịch chuyển cơ cấu kinh tế số và hội nhập quốc tế.

Tập trung nguồn lực nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục các cấp học đạt chuẩn quốc gia; ưu tiên kiên cố hóa trường lớp học và bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và khu vực biên giới; xây dựng thành công mô hình “Tỉnh học tập”. Phát triển và nâng cao toàn diện năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý đạt chuẩn về công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo và ngoại ngữ trong giảng dạy. Thúc đẩy chương trình dạy và học ngoại ngữ, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học; tổ chức dạy học ngôn ngữ nước láng giềng phù hợp với định hướng đối ngoại và kinh tế biên mậu của khu vực.

Đổi mới mạnh mẽ phương thức đào tạo và tái đào tạo lực lượng lao động theo đặt hàng của thị trường; ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đón đầu các lĩnh vực cốt lõi của tỉnh bao gồm: Kinh tế số, công nghệ thông tin, quản

trị chuỗi cung ứng logistics, cơ khí chế tạo phục vụ nông - lâm nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao và vận hành hệ sinh thái công nghiệp, dịch vụ.

Ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù mang tính vượt trội về thu hút, đãi ngộ và trọng dụng nhân tài, chuyên gia đầu ngành trong và ngoài nước. Nâng tầm chất lượng giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp đạt kiểm định quốc gia và quốc tế, mở mới các ngành nghề đào tạo tiên phong; xây dựng Đắk Lắk trở thành Trung tâm dịch vụ giáo dục - đào tạo và dạy nghề chất lượng cao, giữ vai trò hạt nhân cung ứng nguồn nhân lực chiến lược cho toàn vùng.

3.3.8. An sinh xã hội

Tập trung nâng cao năng lực, hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, lấy người dân làm trung tâm để phát triển hệ thống an sinh bao trùm, công bằng, chủ động và bền vững, bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau. Lấy ứng dụng công nghệ số, đổi mới sáng tạo trong quản trị và xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu an sinh xã hội đồng bộ. Nâng cao chất lượng cung ứng và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; giảm chênh lệch mức sống và dịch vụ an sinh giữa khu vực đô thị với nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và biên giới.

Thiết lập hệ thống trợ giúp xã hội theo vòng đời, dựa vào cộng đồng và chủ động thích ứng, bảo đảm hỗ trợ kịp thời các tình huống khẩn cấp gắn với các giải pháp sinh kế dài hạn. Đẩy mạnh số hóa công tác quản lý và kết nối các dịch vụ an sinh xã hội thiết yếu; nâng cao hiệu quả hỗ trợ, khả năng tiếp cận dịch vụ và thích ứng của các nhóm dễ bị tổn thương, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Đẩy mạnh phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” theo hướng thiết thực, bền vững; huy động hiệu quả nguồn lực xã hội chăm lo thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách ưu đãi người có công; phấn đấu bảo đảm các hộ gia đình chính sách có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình tại địa phương.

3.3.9. Quốc phòng, an ninh; đối ngoại

Xây dựng lực lượng vũ trang tinh vững mạnh, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong mọi tình huống; xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh ngày càng vững chắc, làm nòng cốt xây dựng nền quốc phòng toàn dân, gắn với thể trận an ninh nhân dân, biên phòng toàn dân vững mạnh, bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường hợp tác quốc tế và liên vùng về đảm bảo quốc phòng, an ninh, an ninh phi truyền thống, nhất là trong các lĩnh vực an ninh mạng, năng lực, môi trường.

Triển khai đồng bộ, hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế theo đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước, góp phần nâng cao vị thế, hình ảnh và sức hấp dẫn của tỉnh Đắk Lắk trong khu vực và quốc tế. Tiếp tục củng cố, tăng cường mối quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện với các địa phương biên giới giáp ranh của Campuchia. Tăng cường liên kết hợp tác trên các tuyến hành lang kinh tế quốc tế, đặc biệt là hành lang kinh tế Đông - Tây. Chủ động mở rộng quan hệ hợp tác chiến lược với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế và các đối tác phát triển; đồng thời, phát huy vai trò của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài là người Đắk Lắk kết hợp đối ngoại nhân dân, góp phần huy động nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội.

3.3.10. Các mô hình kinh tế kiểu mới

Phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn gắn với khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; cơ cấu lại các ngành kinh tế theo hướng phát thải thấp, sử dụng hiệu quả tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh xanh hóa sản xuất nông nghiệp, bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng; khuyến khích phát triển đô thị xanh, giao thông xanh và áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề. Khai thác hiệu quả phụ phẩm nông - lâm nghiệp phục vụ công nghiệp chế biến và năng lượng sinh khối; ứng dụng công nghệ trong phân loại, thu gom, tái chế chất thải và nước thải.

Phát huy lợi thế không gian hướng biển, phát triển kinh tế biển trở thành động lực tăng trưởng quan trọng với các lĩnh vực trọng tâm như logistics hàng hải, công nghiệp ven biển, du lịch biển - đảo, năng lượng tái tạo và kinh tế thủy sản bền vững gắn với phòng, chống khai thác bất hợp pháp (IUU); đầu tư đồng bộ hạ tầng cảng biển và logistics kết nối liên vùng, liên quốc gia gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh biển.

Quy hoạch, phát triển kinh tế đêm tại các đô thị lớn và khu du lịch trọng điểm; đa dạng hóa các hoạt động dịch vụ, văn hóa, giải trí gắn với bản sắc địa phương và ứng dụng hạ tầng số trong quản lý. Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn xanh, tăng cường số hóa công tác quản lý môi trường, giám sát phát thải; nghiên cứu áp dụng các cơ chế, chính sách phù hợp nhằm thu hút đầu tư vào công nghệ sạch, kinh tế tuần hoàn và các mô hình kinh tế mới.

3.4. Định hướng phát triển các khu chức năng

3.4.1. Khu kinh tế

Phát triển hệ thống các khu kinh tế của tỉnh trở thành các cực tăng trưởng và không gian động lực quan trọng, thu hút đầu tư chiến lược, thúc đẩy phát triển công nghiệp, dịch vụ và logistics. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, thương mại biên mậu, kinh tế biển và các ngành có lợi thế cạnh tranh; từng bước hình thành các mô hình phát triển xanh, tuần hoàn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và tạo giá trị gia tăng cao. Đồng thời, nghiên cứu áp dụng các cơ chế, chính sách phù hợp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng cường liên kết vùng và tạo động lực phát triển cho tỉnh Đắk Lắk.

Mở rộng khu kinh tế Nam Phú Yên, ưu tiên phát triển các tổ hợp công nghiệp nặng gắn liền với lợi thế cảng biển nước sâu (lọc hóa dầu, kho dự trữ dầu thô, luyện kim, năng lượng sạch) và công nghiệp công nghệ cao. Tổ chức không gian dịch vụ logistics hội nhập, ngoại thương, tài chính và đổi mới sáng tạo; nghiên cứu thiết lập hạt nhân là Khu thương mại tự do lõi gắn với các dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp.

Từng bước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Đắk Ruê để trở thành không gian kinh tế cửa khẩu mới nhằm thúc đẩy thương mại biên giới, dịch vụ logistics trung chuyển xuyên biên giới và các dịch vụ hỗ trợ giao thương (vận tải, bến bãi, phi thuế quan,...); phát triển các cụm sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất khẩu và du lịch biên mậu gắn kết với các nước trong khu vực.

Nghiên cứu thành lập Khu kinh tế chuyên biệt phía Tây, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến sâu nông - lâm sản, thực phẩm và dược phẩm; nông nghiệp thông minh ứng dụng công nghệ sinh học; thiết lập các trung tâm dịch vụ logistics nội địa, trung chuyển hàng hóa gắn với phát triển không gian đô thị sinh thái và năng lượng tái tạo.

Việc hoạch định không gian, lộ trình đầu tư và mở rộng quy mô các khu kinh tế được thực hiện linh hoạt, phù hợp với nguồn lực thực tế, bảo đảm tính liên kết, hài hòa với không gian phát triển tổng thể của địa phương và toàn vùng trong từng giai đoạn; không hạn chế quyền chủ động mở rộng hoặc bổ sung các khu vực chức năng mới khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

3.4.2. Khu thương mại tự do

Nghiên cứu hình thành Khu thương mại tự do (FTZ) gắn liền với hệ thống cảng biển nước sâu và hạ tầng logistics liên vùng tại khu vực khu kinh tế Nam Phú Yên và áp dụng các mô hình thể chế kinh tế tiên tiến, vượt trội, đặc thù (như phi thuế quan và hải quan một cửa, thử nghiệm chính sách (Sandbox) về tài chính và

đầu tư, mô hình chính quyền cảng hoặc ban quản trị phức hợp) nhằm tạo lập môi trường kinh doanh thông thoáng, cạnh tranh quốc tế, thu hút các tập đoàn đa quốc gia và dòng vốn đầu tư chiến lược toàn cầu.

Đây là trung tâm giao thương, dịch vụ tài chính, ngoại thương và công nghiệp công nghệ cao của cả vùng; giữ vai trò “cửa ngõ mở” kết nối chuỗi giá trị nông - lâm - thủy sản nội địa trực tiếp ra thị trường quốc tế với chi phí tối ưu.

Hệ thống thể chế, chính sách ưu đãi và phạm vi ranh giới của Khu thương mại tự do được hoạch định theo hướng động, linh hoạt và phù hợp với điều kiện thực tế; chủ động nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế về mô hình khu thương mại tự do và đề xuất cấp có thẩm quyền phê duyệt các cơ chế đặc thù vượt trội phù hợp với năng lực thu hút đầu tư, mục tiêu quốc phòng - an ninh và yêu cầu phát triển kinh tế đối ngoại trong từng giai đoạn.

3.4.3. Khu, cụm công nghiệp

Phát triển hệ thống các khu, cụm công nghiệp theo hướng hình thành mạng lưới sản xuất hiện đại, đồng bộ, bám trục, hướng tâm; đóng vai trò là hạ tầng nền tảng để thu hút dòng vốn đầu tư công nghệ cao và thúc đẩy chuyển dịch mô hình tăng trưởng bền vững.

Ưu tiên phát triển không gian mặt bằng sạch và hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt nhằm thu hút các nhà đầu tư chiến lược. Đây là động lực cốt lõi để thay thế dần các hoạt động gia công, lắp ráp giá trị thấp, chuyển mạnh sang làm chủ các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ sạch và công nghiệp hỗ trợ có hàm lượng giá trị gia tăng lớn; đồng thời tối ưu hóa chuỗi giá trị nguồn nguyên liệu nông - lâm - thủy sản đặc thù của địa phương.

Quy hoạch và bố trí không gian cho các khu công nghiệp theo định hướng linh hoạt, tối ưu hóa quỹ đất và bám sát các hành lang kinh tế động lực kết nối liên vùng. Tập trung nguồn lực thực hiện lộ trình chuyển đổi các khu công nghiệp hiện hữu và phát triển các khu công nghiệp mới sang mô hình Khu công nghiệp sinh thái; đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số và hạ tầng bảo vệ môi trường hiện đại. Đẩy mạnh xã hội hóa, đa dạng hóa các mô hình hợp tác công - tư để thu hút các nhà đầu tư hạ tầng chuyên nghiệp, có tiềm lực quốc tế.

Phát triển các cụm công nghiệp gắn liền với định hướng chuyên môn hóa theo vùng và thế mạnh của các vùng nguyên liệu địa phương. Tập trung ưu tiên

các dự án chế biến sâu, tinh chế nông - lâm - thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp phục vụ nông nghiệp; hình thành các cụm liên kết ngành từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến, bảo quản và kết nối logistics tiêu thụ.

3.4.4. Khu nghiên cứu, đào tạo

Phát triển hệ thống các khu nghiên cứu, đào tạo và đổi mới sáng tạo của tỉnh theo hướng hiện đại, đồng bộ, liên thông; gắn kết giữa không gian tri thức với yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyển giao công nghệ cho các ngành kinh tế trọng điểm.

Phát triển các không gian nghiên cứu khoa học, đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu và thực nghiệm công nghệ cao phục vụ trực tiếp cho các khu kinh tế, tổ hợp công nghiệp và các hành lang động lực của tỉnh mới. Đây là hạ tầng nền tảng để thu hút chất xám, các viện nghiên cứu, trường đại học lớn trong và ngoài nước mở phân hiệu, kết nối mạng lưới đổi mới sáng tạo địa phương với quốc gia và quốc tế. Cấu trúc lại hệ thống các viện, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm trọng điểm theo hướng tinh gọn, tối ưu hóa quỹ đất và phân định rõ chức năng ứng dụng; tạo cơ chế liên thông tối đa giữa nhà trường và doanh nghiệp.

Tập trung nguồn lực nâng cấp, phát triển tổ hợp không gian đào tạo, nghiên cứu khoa học và triển lãm quy mô lớn để định vị đô thị Buôn Ma Thuột là trung tâm giáo dục - đào tạo, văn hóa, khoa học, công nghệ cấp vùng. Quy hoạch không gian phát triển đại học để thu hút các trường, phân hiệu đại học uy tín; đầu tư nâng cấp trường đại học, cao đẳng hiện hữu trên địa bàn trở thành các cơ sở đào tạo, giáo dục nghề nghiệp trọng điểm, giữ vai trò quan trọng trong cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho tiểu vùng trung tâm và các tiểu vùng lân cận.

Ưu tiên bố trí không gian, quỹ đất phát triển các cơ sở giáo dục đại học đa ngành, các trung tâm giáo dục nghề nghiệp kỹ thuật cao phục vụ trực tiếp cho chiến lược kinh tế biển, logistics và công nghiệp gắn với cảng biển ở khu vực phía Đông của tỉnh để tỉnh trở thành trung tâm đào tạo và chuyển giao khoa học, công nghệ chủ lực cho khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Nâng cấp, mở rộng các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tại các khu vực đô thị vệ tinh và các địa bàn kinh tế động lực; từng bước hình thành mạng lưới vệ tinh về dịch vụ việc làm, đào tạo và tái đào tạo nghề thích ứng với nhu cầu chuyển dịch lao động tại chỗ.

3.4.5. Khu văn hóa, thể thao, du lịch và các tổ hợp khu chức năng khác

Phát triển hệ thống các khu văn hóa, thể thao, du lịch và tổ hợp chức năng hiện đại, đồng bộ để thực hiện vai trò là không gian kích hoạt dịch vụ chất lượng

cao, tối ưu hóa giá trị quỹ đất tại các đầu mối hạ tầng động lực và các hành lang giao thông trọng điểm. Xây dựng các không gian tích hợp đa chức năng nhằm nâng cao chất lượng sống của Nhân dân, bảo tồn di sản độc đáo và tạo bút phá các ngành dịch vụ thế hệ mới (du lịch, thương mại, logistics, đô thị sân bay). Đây là hạ tầng nền tảng để thu hút nguồn lực xã hội hóa cao độ, nâng cao năng lực tổ chức các sự kiện quốc gia, quốc tế và tạo các cực đón dòng vốn đầu tư dịch vụ xuyên vùng.

Thiết lập không gian các khu văn hóa - thể dục thể thao - du lịch đồng bộ gắn kết chặt chẽ với mạng lưới đô thị và nông thôn. Hình thành các khu thể thao tập trung đạt tiêu chuẩn thi đấu chuyên nghiệp, phục vụ thể thao thành tích cao và sự kiện quốc tế. Phát triển các không gian văn hóa cộng đồng, trung tâm sáng tạo gắn với thiết chế văn hóa số; quy hoạch các khu du lịch tập trung tại các vùng lõi di sản, danh thắng có kết nối giao thông đồng bộ.

Định hướng bố trí các khu chức năng tích hợp đa tiện ích (thương mại, dịch vụ, logistics, công nghiệp sạch) tại các đầu mối giao thông cốt lõi để thúc đẩy kinh tế hành lang. Khai thác mô hình phát triển đô thị TOD tại không gian xung quanh các đầu mối đường sắt, nhà ga giao thông trọng điểm; phạm vi ranh giới và quy mô các khu vực này được xác định linh hoạt nhằm tối ưu hóa liên kết vùng và sẽ được cụ thể hóa trong các bước lập quy hoạch đô thị, nông thôn. Ưu tiên phát triển khu tổ hợp đa chức năng gắn với các cảng hàng không (đô thị hàng không) lấy Cảng hàng không Buôn Ma Thuột và Cảng hàng không Tuy Hòa làm động lực trung tâm với các chức năng công nghiệp - công nghệ cao, khoa học, công nghệ, trung tâm trí tuệ nhân tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo; tích hợp sâu các chuỗi dịch vụ tài chính, hành chính, hội nghị triển lãm quốc tế, y tế cao cấp, sân golf và giải trí đẳng cấp.

3.4.6. Khu cần bảo tồn, tu bổ, phục hồi

Phát triển và quản lý chặt chẽ hệ thống các khu chức năng bảo tồn, tu bổ, phục hồi nhằm bảo đảm an ninh sinh thái và gìn giữ các giá trị lịch sử - văn hóa đặc thù của tỉnh. Tăng cường bảo vệ hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng thiên nhiên; bảo tồn đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai và phát huy giá trị di sản gắn với phát triển du lịch bền vững.

Tập trung bảo vệ các vùng lõi sinh thái của các khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hoàn thiện quy hoạch không gian hệ thống vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển thế giới, công viên địa chất và các khu bảo tồn biển.

Thực hiện khoanh vùng, cấm mốc bảo vệ các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh quan trọng; kết nối đồng bộ hạ tầng giao thông và không gian du lịch nhằm hình thành các khu, điểm du lịch có giá trị của tỉnh và quốc gia.

Tập trung nguồn lực bảo quản, tu bổ, tôn tạo các di tích mang tính biểu tượng quốc gia như: Nhà đày Buôn Ma Thuật, Căn cứ kháng chiến Đắc Lắc, Danh thắng Gành Đá Đĩa, Bến Vũng Rô, Tháp Nhạn, Đền thờ Lương Văn Chánh... Triển khai quyết liệt Đề án Công viên địa chất (khu vực Phú Yên) hướng đến danh hiệu Công viên địa chất toàn cầu UNESCO; lập hồ sơ đề nghị UNESCO công nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới đối với Vườn quốc gia Yok Đôn.

3.4.7. Các khu nông - lâm nghiệp tập trung ứng dụng công nghệ cao

Phát triển hệ thống các khu nông - lâm nghiệp tập trung và ứng dụng công nghệ cao trở thành những hạt nhân dẫn dắt nền nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh; gắn kết chặt chẽ vùng nguyên liệu với công nghiệp chế biến sâu và chuỗi cung ứng xuất khẩu toàn cầu.

Phát triển không gian hạ tầng kỹ thuật đồng bộ cho các vùng sản xuất nông - lâm nghiệp chuyên canh quy mô lớn. Các khu chức năng này giữ vai trò là trung tâm nghiên cứu khoa học, thử nghiệm sinh học, trình diễn các mô hình nông nghiệp số và chuyển giao quy trình công nghệ tiên tiến; nâng cao đột phá năng suất lao động, hiệu quả sử dụng đất, nâng tầm giá trị thương hiệu và tạo nguồn nông - lâm sản chất lượng cao đạt tiêu chuẩn xuất khẩu quốc tế.

Tập trung đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, hệ thống thủy lợi tiết kiệm nước và logistics nội khu đối với các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã hình thành; nâng cao năng lực quản trị, thu hút các doanh nghiệp đầu tư chiến lược để đưa các khu này đi vào hoạt động thực chất, có sức lan tỏa công nghệ cao ra các vùng sản xuất vệ tinh.

Nghiên cứu quy hoạch bổ sung các khu nông - lâm nghiệp tập trung ứng dụng công nghệ cao tại các địa bàn có lợi thế về quỹ đất, khí hậu và nguồn nước (bao gồm cả vùng cao nguyên nội địa và dải ven biển). Ưu tiên phát triển các khu chuyên sâu về: Trồng trọt công nghệ cao (cây công nghiệp giá trị cao, cây ăn trái, dược phẩm); chăn nuôi an toàn sinh học khép kín; lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao (sản xuất giống, trồng rừng gỗ lớn); và thủy sản công nghệ cao (nuôi trồng biển, thâm canh thủy sản nước lợ).

3.4.8. Khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn được xác định trên cơ sở đơn vị hành chính cấp xã sau hợp nhất, đối chiếu phân loại theo Quyết định số 02415/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Toàn tỉnh hình thành 03 nhóm khu vực với 81 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 704 thôn đặc biệt khó khăn; 2.372 thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Ưu tiên nghiên cứu, ban hành và triển khai đồng bộ các chính sách hỗ trợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và các địa bàn đặc biệt khó khăn, trong đó thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gắn với giảm nghèo bền vững, ổn định sinh kế và nâng cao chất lượng đời sống người dân.

Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng khó khăn xuống dưới 10%, thu nhập người dân tộc thiểu số đạt trên 50% mức bình quân toàn tỉnh; trên 50% xã vùng khó khăn đạt tối thiểu 70% tiêu chí nông thôn mới. Từng bước hoàn thiện hạ tầng giao thông, y tế, giáo dục, thủy lợi thiết yếu; bảo đảm 100% đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông hóa, 100% đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa; 100% trạm y tế xã đạt chuẩn và người dân tộc thiểu số được bao phủ bảo hiểm y tế và được đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tôn giáo chính đáng theo quy định pháp luật.

3.4.9. Khu an ninh, khu quân sự và hợp phần quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội

Bố trí các khu quân sự trên nguyên tắc tích hợp hợp phần quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng với phát triển kinh tế - xã hội vào Quy hoạch tỉnh. Quy hoạch bố trí không gian quốc phòng trên cơ sở quy hoạch các khu quân sự, các khu vực địa hình đặc biệt quan trọng ưu tiên cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng theo Quyết định số 2256/QĐ-BQP ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Bộ Quốc phòng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Bộ Tư lệnh Quân khu 5 thống nhất. Tiếp tục sắp xếp, bố trí trụ sở Ban Chỉ huy Phòng thủ khu vực và trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự xã, phường bảo đảm phù hợp với tổ chức bộ máy và yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng.

Khu an ninh được xác định nhằm bảo đảm an ninh, trật tự và an toàn xã hội trên toàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tiếp tục rà soát, sắp xếp, bố trí hệ thống trụ sở Công an cấp xã theo hướng chính quy, hiện đại, phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy và yêu cầu thực tiễn; đồng thời bố trí các công trình an ninh chuyên ngành tại khu vực các cảng hàng không, các đầu mối giao thông trọng điểm, các tuyến quốc lộ, cao tốc, đường thủy nội địa và các địa bàn trọng yếu; tổ

chức các khu vực phục vụ công tác quản lý, kiểm soát, xử lý vi phạm, bảo đảm đáp ứng yêu cầu giữ vững an ninh, trật tự và an toàn xã hội trong giai đoạn phát triển mới.

3.5. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

Về hạ tầng giao thông: Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, tích hợp đa phương thức, giữ vai trò xương sống kết nối liên vùng và bứt phá kinh tế hướng biển. Về đường bộ, tập trung nguồn lực hoàn thành trục cao tốc Đông - Tây kết nối lõi cao nguyên trực tiếp xuống dải ven biển, nâng cấp các tuyến quốc lộ, vành đai đô thị gắn với số hóa hệ thống quản lý giao thông thông minh (ITS). Về đường sắt, nghiên cứu, chuẩn bị hạ tầng phát triển các tuyến đường sắt kết nối khu vực duyên hải với Tây Nguyên, thúc đẩy các khu chức năng phát triển theo định hướng giao thông công cộng (TOD) bám với hệ thống đường sắt Bắc - Nam và đường sắt cao tốc (trong tương lai). Về hạ tầng cảng biển và cảng cạn, ưu tiên đầu tư nâng cấp cụm cảng biển nước sâu, xây dựng hệ thống cảng cạn (ICD) và các trung tâm logistics quy mô lớn; ứng dụng nền tảng số một cửa hải quan tự động để tối ưu hóa năng lực thông quan, ngoại thương. Về cảng hàng không, hiện đại hóa hạ tầng hai sân bay hiện hữu, ứng dụng công nghệ quản trị bay tiên tiến nhằm nâng cao công suất, bảo đảm an toàn tuyệt đối và kiến tạo các tổ hợp đô thị hàng không, đổi mới sáng tạo thúc đẩy hội nhập quốc tế.

Về hạ tầng nguồn và lưới điện: Đẩy mạnh phát triển nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo bền vững, đưa tỉnh thành trung tâm năng lượng lớn của vùng. Đầu tư nâng cấp hệ thống lưới điện truyền tải đồng bộ, lồng ghép ứng dụng công nghệ lưới điện thông minh và số hóa quy trình quản lý vận hành, bảo đảm giải tỏa toàn bộ sản lượng điện sản xuất, đáp ứng nhu cầu và đảm bảo an toàn cấp điện cho các khu kinh tế, khu-cụm công nghiệp, khu đô thị, trung tâm dữ liệu,... và đáp ứng các nhu cầu sản xuất, sinh hoạt cho người dân của tỉnh.

Về hạ tầng bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin: Phát triển theo hướng đồng bộ, tốc độ cao, làm bệ đỡ số hóa cho toàn bộ các ngành kinh tế. Tập trung phủ sóng mạng băng rộng thế hệ mới tại các khu chức năng, khu thương mại tự do làm không gian thử nghiệm các giải pháp đổi mới sáng tạo và hiện đại hóa chuỗi logistics bưu chính.

Về hạ tầng thủy lợi và cấp nước nông thôn: Hiện đại hóa hạ tầng thủy lợi đa mục tiêu chủ động thích ứng biến đổi khí hậu. Tập trung xây dựng chuỗi hồ đập, công trình chuyển nước liên lưu vực giải quyết triệt để hạn hán phía Tây; ứng dụng giải pháp chuyển đổi số, viễn thám trong điều tiết nguồn nước và phổ cập công nghệ tưới tiết kiệm phục vụ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Về hạ tầng cấp nước đô thị, thoát nước và xử lý nước thải: Nâng cấp hạ tầng cấp nước đô thị an toàn, áp dụng giải pháp quản trị số để kiểm soát áp lực, tự động hóa quy trình giảm thất thoát. Đầu tư hệ thống thoát nước mưa độc lập; bắt buộc các đô thị, khu công nghiệp phải xử lý nước thải tập trung ứng dụng công nghệ sinh học tuần hoàn, số hóa mạng lưới giám sát xả thải.

Về hạ tầng các khu xử lý chất thải, nghĩa trang: Thu hút đầu tư các khu xử lý chất thải rắn tập trung liên xã, chuyển dịch mạnh sang công nghệ đốt phát điện và thu hồi năng lượng tuần hoàn, hạn chế phát triển mới các khu chôn lấp theo công nghệ truyền thống, trừ các khu vực vùng sâu, vùng xa nơi nguồn thải chưa lớn, nhưng phải đảm bảo các khu chôn lấp phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật và đảm bảo yếu tố an toàn môi trường. Hiện đại hóa hệ thống nghĩa trang, hỏa táng văn minh; lồng ghép công nghệ tự động kiểm soát khí thải độc hại tại các nhà hỏa táng, đồng thời tối ưu hóa quỹ đất và bảo vệ môi trường sinh thái tại chỗ.

Về hạ tầng phòng cháy, chữa cháy: Quy hoạch mạng lưới hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn đồng bộ, bảo đảm bán kính phục vụ tối ưu cho khu kinh tế, công nghiệp và đô thị. Bố trí quỹ đất xây dựng các trạm, đội phòng cháy, chữa cháy; tích hợp hệ thống cấp nước chữa cháy với bản đồ số cảnh báo cháy sớm bằng công nghệ viễn thám để bảo vệ an toàn hệ sinh thái rừng.

Về hạ tầng kho dự trữ, cung ứng, phân phối xăng dầu và khí đốt: Xây dựng theo hướng đồng bộ, an toàn, hiện đại, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng, bảo đảm an ninh năng lượng và quốc phòng - an ninh, gắn với lộ trình chuyển dịch năng lượng và đảm bảo quy định về an toàn kỹ thuật, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường. Ưu tiên thu hút đầu tư xây dựng Kho dự trữ dầu thô quy mô lớn tại tổ hợp Khu công nghiệp Hóa dầu thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên.

3.6. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

Về hạ tầng thương mại, dịch vụ, hội chợ triển lãm, logistics: Phát triển hệ thống hạ tầng thương mại tích hợp hiện đại, kết nối thông suốt chuỗi cung ứng từ vùng nguyên liệu nông nghiệp và khu kinh tế cửa khẩu khu vực phía Tây đến hệ thống cảng biển nước sâu hướng ra thị trường thế giới. Tập trung đầu tư các trung tâm logistics quy mô lớn, tổng kho phi thuế quan gắn khu thương mại tự do, với cảng biển và cảng hàng không; xây dựng các trung tâm hội chợ triển lãm nông sản quốc tế, trung tâm tài chính - thương mại thế hệ mới. Ứng dụng công nghệ số, nền tảng thương mại điện tử xuyên biên giới và đổi mới sáng tạo trong quản trị chuỗi cung ứng để tối ưu hóa năng lực ngoại thương và giao thương quốc tế.

Về hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe, trợ giúp xã hội: Xây dựng mạng lưới hạ tầng y tế, an sinh xã hội đồng bộ, chất lượng cao, hình thành các trung tâm y tế chuyên sâu tại hai đô thị hạt nhân (Buôn Ma Thuột và Tuy Hòa) nhằm phục vụ toàn vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Ưu tiên đầu tư nâng cấp các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh, các khu điều dưỡng, chăm sóc sức khỏe gắn với du lịch sinh thái dải ven biển. Đẩy mạnh chuyển đổi số thông qua triển khai mô hình bệnh án điện tử, ứng dụng công nghệ khám chữa bệnh từ xa (Telehealth) kết nối liên viện và phổ cập các thành tựu khoa học y sinh tiên tiến trong chăm sóc sức khỏe Nhân dân, trợ giúp xã hội kịp thời.

Về hạ tầng giáo dục, đào tạo và dạy nghề: Hiện đại hóa hệ thống hạ tầng giáo dục và đào tạo theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa, phục vụ chiến lược nâng cao dân trí và cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho toàn vùng. Tập trung phát triển phân khu đại học trung tâm, nâng cấp các trường đại học, cao đẳng hiện hữu và mạng lưới cơ sở dạy nghề kỹ thuật cao gắn với nhu cầu lao động của các khu kinh tế, cụm công nghiệp sinh thái. Đặc biệt ưu tiên đầu tư ngân sách kiên cố hóa trường lớp, mở rộng hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và các trung tâm giáo dục khuyết tật, bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục bình đẳng, thuận lợi tuyệt đối cho học sinh vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và đối tượng yếu thế. Lòng ghép số hóa hạ tầng học liệu, xây dựng mô hình trường học thông minh và các không gian đổi mới sáng tạo nhằm thu hẹp khoảng cách tri thức giữa các địa bàn..

Về hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch: Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao và du lịch theo hướng tích hợp, hiện đại, tôn vinh bản sắc độc đáo từ đại ngàn cao nguyên đến biển xanh. Tập trung xây dựng các tổ hợp thể thao tập trung đạt tiêu chuẩn quốc tế, nhà thi đấu đa năng, hệ thống thiết chế văn hóa, trung tâm sáng tạo nghệ thuật; Đầu tư xây dựng các bảo tàng quy mô lớn gắn với không gian công cộng nhằm bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa và phát triển du lịch. Ưu tiên đầu tư hạ tầng cho các nhóm sản phẩm mới, có lợi thế cạnh tranh nổi trội bao gồm: các khu phức hợp dịch vụ - du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp, hệ thống sân gôn tiêu chuẩn quốc tế kết nối với không gian đô thị hàng không, đô thị vệ tinh của các khu công nghiệp, các hạ tầng du lịch sinh thái khám phá hang động, rừng - thác; ưu tiên đầu tư hạ tầng du lịch nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị các sản phẩm đặc trưng của tỉnh (như cà phê đặc sản, dược liệu bản địa,...), văn hóa bản địa và các không gian trải nghiệm di sản độc đáo. Đẩy mạnh số hóa di sản, ứng dụng công nghệ trong quản lý điểm đến, phát triển kinh tế đêm và các hoạt động lễ hội, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ và xây dựng thương hiệu du lịch Đắk Lắk hấp dẫn, giàu bản sắc.

Về hạ tầng khoa học và công nghệ: Xây dựng hệ thống hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đồng bộ, giữ vai trò bệ đỡ thúc đẩy tăng trưởng năng suất chất lượng cao. Tập trung đầu tư các trung tâm đổi mới sáng tạo, các phòng thí nghiệm trọng điểm chuyên sâu, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) gắn liền với khu kinh tế chuyên biệt, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các trung tâm dữ liệu quy mô lớn cấp vùng. Từng bước số hóa cơ sở dữ liệu khoa học, công nghệ liên thông; tạo lập hạ tầng không gian mở và các vườn ươm công nghệ để thu hút trí thức, tập đoàn lớn đến thử nghiệm, chuyển giao các giải pháp khoa học, kỹ thuật tiên tiến.

Về quốc phòng, an ninh: Phát triển hạ tầng quốc phòng, an ninh đồng bộ, kiên cố, lưỡng dụng, xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc, gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng cao nguyên và biển đảo. Tập trung đầu tư hệ thống công trình quốc phòng, đồn biên phòng, hạ tầng an ninh biển gắn với mạng lưới đường tuần tra, căn cứ hậu cần tác chiến chiến lược. Lòng ghép ứng dụng công nghệ giám sát viễn thám hiện đại, chuyển đổi số trong quản lý biên giới, hải đảo và xây dựng hệ thống thông tin chỉ huy, cảnh báo sớm thông minh, bảo đảm khả năng phản ứng nhanh, giữ vững chủ quyền trong mọi tình huống.

3.7. Định hướng sử dụng đất

Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế, được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030.

Các chỉ tiêu, diện tích chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đất ở, đất phát triển hạ tầng được tính toán, xác định trên cơ sở tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc gia, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và nhu cầu phát triển của địa phương để triển khai các phương án phát triển theo không gian, lãnh thổ và các công trình, dự án hạ tầng; khi cần thiết điều chỉnh thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3.8. Định hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Phân vùng bảo vệ môi trường tỉnh Đắk Lắk thành 03 vùng, gồm: (i) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, bao gồm: Khu dân cư tập trung ở đô thị: nội thành, nội thị của đô thị loại II (A1), Nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (A2), Khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển (A3), Khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa (A4); (ii) Vùng hạn chế phát thải: Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt (B1), Vùng đất ngập nước quan trọng (B2), Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt (B3), Khu dân cư tập trung, đô thị loại III (B4), khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (B5), Các khu vực có yếu tố nhạy cảm môi trường khác (B6); (iii) Vùng khác: Các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh (C1).

Bảo tồn, gìn giữ và phát huy giá trị: 01 Khu vực đa dạng sinh học cao (Khu vực đa dạng sinh học cao rừng kín thường xanh á nhiệt đới Phú Yên - Khánh Hòa); 02 vùng đất ngập nước quan trọng cấp tỉnh (Đầm Cù Mông, Đầm Ô Loan); 09 khu bảo tồn thiên nhiên (Khu dự trữ thiên nhiên Krông Trai, Khu bảo vệ cảnh quan Đèo Cả - Hòn Nưa, Khu bảo tồn biển Vũng Rô, Khu Bảo tồn thiên nhiên Ea Sô, Vườn quốc gia Yok Đôn, Vườn quốc gia Chư Yang Sin, Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Thông nước, Khu bảo tồn thiên nhiên Hồ Lắk, Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Ka); 05 cơ sở bảo tồn (Cơ sở bảo tồn rạn san hô Hòn Yến, Cơ sở bảo tồn rùa Phú Yên, Trung tâm bảo tồn Voi, cứu hộ động vật và quản lý bền vững rừng, Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã trong VQG Yok Đôn, Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã và bảo tồn nguồn gen động thực vật).

Tiếp tục, duy trì các điểm, vị trí quan trắc môi trường đang được thực hiện trên địa bàn tỉnh. Đầu tư trang thiết bị đồng bộ, hiện đại, đảm bảo mạng lưới quan trắc môi trường thực hiện định kỳ, tự động, liên tục với hệ thống trang thiết bị đạt chuẩn, phù hợp, tương thích, tích hợp được với mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia bao gồm các điểm quan trắc, trạm quan trắc tự động các phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh; đầu tư nâng cao năng lực phòng thí nghiệm, phân tích môi trường và hệ thống quản lý số liệu, dữ liệu quan trắc môi trường. Thực hiện liên kết mạng lưới, cơ sở dữ liệu, số liệu quan trắc môi trường tỉnh với mạng lưới, cơ sở dữ liệu, số liệu quan trắc môi trường quốc gia và kết nối mạng lưới quan trắc môi trường cấp vùng. Định kỳ thực hiện kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. Nâng cao năng lực cảnh báo thiên tai, xây dựng hệ thống cảnh báo lũ ống, lũ quét, quan trắc trượt lở, quan trắc tự động nước mặt sông và các trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh.

3.9. Định hướng quản lý về địa chất, khoáng sản

Thực hiện quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo nguyên tắc bền vững, tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm phù hợp với quy hoạch. Tăng cường quản lý Nhà nước, thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm hoạt động khai thác tài nguyên; bảo đảm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường; sử dụng hiệu quả quỹ đất sau khai thác, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh. Bảo vệ khu vực có tiềm năng khoáng sản, tránh quy hoạch chồng lấn với các dự án hạ tầng, khu đô thị, khu công nghiệp khi chưa đánh giá đầy đủ tài nguyên. Bảo đảm phù hợp với Chiến lược khoáng sản quốc gia, đồng bộ với các quy hoạch cấp quốc gia và các quy hoạch ngành khác.

Đối với khoáng sản nhóm I và II: chuyển từ khai thác thô sang chế biến sâu, khuyến khích phát triển sản phẩm có giá trị gia tăng cao, yêu cầu doanh nghiệp đầu tư công nghệ và thiết bị hiện đại, bố trí công suất phù hợp và đầu tư dây chuyền chế biến; thúc đẩy liên doanh - liên kết, chuyển giao công nghệ để hiện đại hóa ngành khai khoáng; kiểm soát chặt thăm dò, khai thác, hạn chế xuất khẩu khoáng sản thô; các loại khoáng sản có nguy cơ tác động lớn đến môi trường chỉ được khai thác có điều kiện.

Đối với khoáng sản nhóm III: tổ chức khai thác theo nhu cầu thực tế, hạn chế khai thác nhỏ lẻ; kiểm soát nghiêm khai thác cát, sỏi lòng sông tại khu vực có nguy cơ sạt lở; từng bước giảm và không mở mới mỏ sét gạch ngói, không khuyến khích khai thác than bùn; khai thác nước khoáng, nước nóng gắn với bảo vệ nguồn nước và phát triển du lịch sinh thái.

Đối với khoáng sản nhóm IV: quản lý theo nhu cầu dự án; khai thác ngắn hạn, có kiểm soát; sau khai thác phải cải tạo, phục hồi môi trường và mặt bằng.

3.10. Định hướng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng

Bảo vệ nghiêm ngặt toàn bộ diện tích rừng đặc dụng, giữ vững vùng lõi sinh thái và đa dạng sinh học đại ngàn. Nâng cao chất lượng hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ biên giới và ven biển nhằm chủ động ứng phó biến đổi khí hậu. Phát triển rừng sản xuất theo hướng thâm canh, chuẩn hóa chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC, VFSC), phát triển kinh tế dưới tán rừng gắn với công nghiệp chế biến gỗ sâu và dịch vụ môi trường rừng.

Ứng dụng công nghệ (viễn thám-GIS, dữ liệu lớn,...) để số hóa bản đồ tài nguyên, quản lý diễn biến rừng và cảnh báo cháy sớm tự động. Áp dụng công nghệ sinh học tiên tiến trong chọn tạo giống cây lâm nghiệp có năng suất và trữ lượng hấp thụ các-bon cao để hình thành nguồn cung tín chỉ các-bon cho thị trường.

Tạo lập hành lang xanh toàn vẹn từ cao nguyên hướng biển; thí điểm xây dựng sàn giao dịch và hoàn thiện hạ tầng số quản trị tín chỉ các-bon, biến tài nguyên rừng thành nguồn lực tài chính xanh đột phá để tái đầu tư sinh kế cho đồng bào địa phương, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững và duy trì ổn định, từng bước nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.

3.11. Định hướng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước

Quản lý, phân bổ tài nguyên nước thống nhất theo lưu vực sông liên tỉnh và nội tỉnh dựa trên nguyên tắc sử dụng tổng hợp, tuần hoàn và bảo đảm an ninh nguồn nước tuyệt đối. Phân chia nguồn nước thành các tiểu vùng độc lập để điều tiết hài hòa, hợp lý giữa các ngành; trong đó ưu tiên cao nhất cho nước sinh hoạt, dòng chảy môi trường và các ngành sản xuất có giá trị kinh tế cao. Hoạt động phát triển kinh tế - xã hội phải gắn chặt với sức chịu tải và khả năng đáp ứng của nguồn nước, nghiêm cấm khai thác vượt ngưỡng giới hạn đối với các dòng chính và các tầng chứa nước ngầm.

Thiết lập hệ thống hạ tầng số, mạng lưới trạm quan trắc tự động liên thông sử dụng công nghệ IoT và viễn thám để số hóa bản đồ phân vùng rủi ro, dự báo lưu lượng, giám sát chất lượng nguồn nước theo thời gian thực. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong vận hành thông minh hệ thống liên hồ chứa, đập dâng, tối ưu hóa điều tiết lũ và chia sẻ nguồn nước liên lưu vực. Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ tưới tiết kiệm, quy trình xử lý tái sử dụng nước thải tuần hoàn và thay đổi cơ cấu cây trồng thích ứng sâu sắc với hạn hán.

Giải quyết triệt để nạn hạn hán mùa kiệt ở phía Tây và ngập lụt mùa lũ ở phía Đông; ngăn chặn hoàn toàn tình trạng suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm. Hoàn thiện hệ thống cảnh báo sớm thiên tai tự động giúp giảm thiểu tối đa thiệt hại do nước gây ra, bảo vệ toàn vẹn môi trường sinh thái sông - biển và bảo đảm nguồn nước sạch an toàn, bền vững cho toàn bộ người dân, các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất của tỉnh.

3.12. Phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Chủ động quản trị rủi ro thiên tai, thích ứng toàn diện với biến đổi khí hậu nhằm giảm thiểu tối đa tổn thất về người, tài sản và bảo vệ hạ tầng động lực của tỉnh. Quản lý chặt chẽ hành lang thoát lũ, bãi sông, lòng sông và các khu vực có nguy cơ ngập lụt, sạt lở trên cơ sở các kịch bản biến đổi khí hậu, thiên tai cực đoan và nước biển dâng. Tổ chức phân vùng quản lý, khai thác và bảo vệ sông suối phù hợp với đặc điểm từng khu vực, gồm vùng thượng lưu miền núi, khu vực đô thị

hóa và vùng cửa sông, ven biển chịu ảnh hưởng thủy triều. Thực hiện phương án chống lũ linh hoạt theo tần suất thiết kế bảo vệ sản xuất nông nghiệp; nâng cấp hệ thống kè sông tại các điểm sạt lở nghiêm trọng và kiên cố hóa hệ thống đê biển, mở hàn giảm sóng để lấn tạo bồi bãi, ứng phó hiệu quả với nước biển dâng.

Ứng dụng công nghệ viễn thám, ảnh vệ tinh số và hệ thống thông tin địa lý nhằm số hóa bản đồ phân vùng nguy cơ lũ quét, lũ ống, sạt lở bờ sông, bờ biển. Tích hợp giải pháp trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn vào hệ thống trạm quan trắc để tự động hóa, nâng cao độ chính xác trong dự báo, cảnh báo thiên tai sớm đến từng cộng đồng.

Nâng cao sức chống chịu của kết cấu hạ tầng lưỡng dụng; kiểm soát hoàn toàn xói lở sông biển, bảo đảm tiêu thoát nước đô thị và an toàn tuyệt đối cho khu vực hạ lưu khi xả lũ.

4. Nhiệm vụ và giải pháp

4.1. Về cơ chế, chính sách để huy động nguồn lực

Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước: Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương để tranh thủ tối đa nguồn vốn bổ sung có mục tiêu, vốn ODA và các chương trình mục tiêu quốc gia để tập trung đầu tư vào các công trình hạ tầng khung, hạ tầng đối ngoại quy mô lớn, các công trình quốc phòng, an ninh trọng điểm.

Đối với nguồn ngân sách địa phương: Khẩn trương rà soát, sắp xếp và thu hồi để đấu giá, đấu thầu công khai toàn bộ quỹ đất, tài sản công dư thuộc quyền quản lý của các cơ quan hành chính sự nghiệp, lâm trường và doanh nghiệp nhà nước sau khi thực hiện đề án sắp xếp đơn vị hành chính. Trọng tâm khai thác các quỹ đất tại hai đô thị Buôn Ma Thuột và Tuy Hòa. Thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư, kịp thời và hiệu quả để tạo lập môi trường kinh doanh thông thoáng, tạo quỹ đất “sạch” có quy mô lớn thu hút các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp có năng lực, kinh nghiệm và uy tín cao trong nước và quốc tế đầu tư vào các dự án hạ tầng chiến lược, các dự án công nghiệp nặng, logistics, năng lượng và du lịch chất lượng cao.

Nghiên cứu ban hành cơ chế ưu đãi vượt trội; đẩy mạnh cơ chế “luồng xanh” để thu hút các nhà đầu tư chiến lược. Đổi mới mạnh mẽ phương thức huy động vốn ngoài ngân sách thông qua đa dạng hóa các hình thức hợp tác công - tư, xác định các dự án, chương trình, công trình trọng điểm vay vốn từ các tổ chức tài chính quốc tế như WB, ADB đầu tư vào hạ tầng dự án năng lượng tái tạo quy mô lớn, khu phi thuế quan và khu thương mại tự do và các

hạ tầng giao thông quan trọng (cảng biển, cảng hàng không, đường bộ, đường sắt).

Tăng cường cơ chế phối hợp, liên kết phát triển giữa khu vực cao nguyên và ven biển; đẩy mạnh liên kết vùng trong phát triển hạ tầng, logistics, du lịch, đào tạo nguồn nhân lực và quản lý tài nguyên. Khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế; tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, minh bạch, bình đẳng để thu hút các nhà đầu tư chiến lược.

4.2. Về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Xác định rõ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực đột phá để nâng cao năng suất, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Phát triển đồng bộ hạ tầng số, dữ liệu số và các nền tảng số dùng chung; thúc đẩy hình thành chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Hỗ trợ hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo gắn với chuyển đổi số, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến và dịch vụ logistics.

Trong quản trị công, ưu tiên ứng dụng toàn diện công nghệ số thế hệ mới để xây dựng hệ thống chính quyền số liên thông từ tỉnh đến cơ sở, nâng cao năng lực giám sát và rút ngắn tối đa thời gian xử lý thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

Trong phát triển nông nghiệp, tập trung đầu tư cho các đề tài nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản sau thu hoạch và quy trình chế biến sâu các nông sản, đặc sản chủ lực như cà phê đặc sản, cao su, gỗ rừng trồng nhằm kéo dài chuỗi giá trị và gia tăng tối đa hàm lượng chất xám trong sản phẩm xuất khẩu. Hỗ trợ ngân sách nhà nước cho hoạt động nghiên cứu khoa học để kiến tạo, thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đăng ký chỉ dẫn địa lý quốc tế cho các thương hiệu có uy tín, có giá trị của tỉnh.

Tập trung gắn kết hữu cơ hoạt động của các viện nghiên cứu, trường đại học lớn với nhu cầu sản xuất của doanh nghiệp thông qua việc hình thành các cụm liên kết ngành thúc đẩy chuyển giao công nghệ.

Khuyến khích mạnh mẽ các doanh nghiệp tư nhân áp dụng quy trình sản xuất thông minh, chuẩn hóa chất lượng theo tiêu chuẩn GlobalGAP, HACCP. Đặc biệt, tỉnh sẽ ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực kinh tế hợp tác xã nông thôn tiếp cận các công nghệ thích hợp với chi phí thấp thông qua việc phát triển hệ thống cơ sở vật chất của các trung tâm ứng dụng, tổ chức dịch vụ khoa học, công nghệ và các quỹ ươm tạo doanh nghiệp đổi mới sáng tạo.

Đổi mới phương thức quản trị theo hướng hiện đại, dựa trên dữ liệu số; nâng cao năng lực dự báo, điều hành và phản ứng chính sách.

4.3. Về bảo vệ môi trường sinh thái

Tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái rừng, biển và vùng ven biển gắn với phát triển bền vững. Siết chặt hiệu lực pháp lý bằng các quy chuẩn môi trường và công tác hậu kiểm nghiêm ngặt, chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu.

Thiết lập hệ thống quan trắc tự động kết nối dữ liệu theo thời gian thực về trung tâm quản lý để kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải tại các khu, cụm công nghiệp và các lưu vực sông lớn liên tỉnh.

Áp dụng chế tài cưỡng chế đối với toàn bộ các hoạt động khai thác khoáng sản, cát sỏi lòng sông và đóng cửa các mỏ vi phạm quy định. Bảo tồn đa dạng sinh học và vùng lõi sinh thái của các khu rừng đặc dụng, rừng tự nhiên đầu nguồn kết hợp lập hồ sơ đề nghị công nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới và Công viên địa chất toàn cầu UNESCO. Bảo vệ, phục hồi dòng chảy và khai thác lợi thế cảnh quan của hệ thống sông, suối, hồ trên địa bàn tỉnh.

Thu hút đầu tư hạ tầng xử lý rác thải cấp xã, liên xã và cấp vùng theo mô hình kinh tế tuần hoàn, tiến tới chấm dứt hoàn toàn công nghệ chôn lấp lạc hậu và ưu tiên tuyệt đối công nghệ xử lý rác thải hiện đại.

Thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên theo quy hoạch không gian biển quốc gia; kiểm soát chặt các dự án lấn biển, nuôi trồng thủy sản ven bờ và các dự án năng lượng tái tạo ngoài khơi nhằm bảo vệ nghiêm ngặt thảm cỏ biển, rạn san hô. Xử lý triệt để các chõng lấn không gian biển, vùng trời, mặt đất và không gian ngầm theo đúng quy định, bảo đảm sự phát triển đồng bộ, an toàn sinh thái đi đôi với củng cố vững chắc thế trận quốc phòng - an ninh trong tình hình mới.

4.4. Về phát triển nguồn nhân lực

Tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu và doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với nhu cầu thị trường lao động. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực phục vụ các ngành kinh tế trọng điểm như công nghiệp chế biến, logistics, năng lượng tái tạo, kinh tế biển, du lịch và chuyển đổi số. Quan tâm phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và khu vực biên giới.

Tập trung xây dựng và triển khai Đề án chiến lược và giải pháp đột phá phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, lấy việc đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế động lực của tỉnh làm mục tiêu cốt lõi.

Cơ cấu lại toàn diện hệ thống các trường đại học, cao đẳng và mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng tinh gọn, chuyển mạnh sang mô hình đào tạo theo đơn đặt hàng và cam kết đầu ra với các doanh nghiệp, ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Xây dựng và vận hành hiệu quả Đề án phát triển thị trường lao động hiện đại, đẩy mạnh các chương trình đào tạo lại, nâng cao kỹ năng số cho lực lượng lao động nông thôn nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động tại chỗ. Ưu tiên bố trí ngân sách và thu hút xã hội hóa để nâng cấp hạ tầng các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tại tuyến cơ sở, kết hợp mở rộng hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú nhằm nâng cao dân trí và đảm bảo quyền tiếp cận giáo dục công bằng, bình đẳng cho học sinh vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực biên giới.

Ban hành cơ chế đãi ngộ vượt trội, hỗ trợ nhà ở và môi trường làm việc để thu hút các chuyên gia đầu ngành, nhà khoa học, nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực y tế, giáo dục..., tham gia các hoạt động nghề nghiệp, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, công nghệ sinh học và y tế chất lượng cao tại địa phương. Đồng thời, triển khai định kỳ các chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ, công chức về năng lực quản trị hiện đại, kỹ năng số, chuẩn bị nguồn lực vận hành thông suốt chính quyền số phục vụ Nhân dân.

4.5. Về phát triển hạ tầng chiến lược

Tập trung huy động mọi nguồn lực hợp pháp để đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng khung mang tính kết nối liên vùng từ cao nguyên đến biển. Trọng tâm đột phá là phối hợp chặt chẽ với Trung ương và các địa phương lân cận để đẩy nhanh tiến độ đầu tư trục cao tốc Đông - Tây, nâng cấp mở rộng cụm cảng biển nước sâu và phát triển hệ thống cảng cạn làm bệ đỡ cho dịch vụ logistics buro chính tốc độ cao.

Ưu tiên nguồn vốn để hiện đại hóa hai cảng hàng không hiện hữu, biến các đầu mối này thành hạt nhân phát triển cho mô hình đô thị hàng không, khu thương mại tự do và khu kinh tế cửa khẩu kết nối xuyên biên giới. Thiết lập cơ chế phối hợp liên tỉnh để tổ chức chuỗi trung chuyển hàng hóa thông suốt của tiểu vùng, tăng cường liên kết chuỗi giá trị từ các vùng nguyên liệu phong phú phía Tây đến các trung tâm chế biến sâu và xuất khẩu dải ven biển phía Đông.

Đẩy mạnh xã hội hóa và đổi mới phương thức huy động vốn theo hình thức đối tác công - tư để thu hút các tập đoàn kinh tế lớn đầu tư vào hạ tầng năng lượng sạch, lưới điện thông minh, và hạ tầng số liên thông.

Ứng dụng các giải pháp chuyển đổi số trong quản trị vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật, từng bước áp dụng công nghệ số và giải pháp thông minh trong điều hành giao thông; kiểm soát áp lực mạng lưới cấp thoát nước đô thị và quan trắc môi trường tự động. Tinh chú trọng tích hợp đồng bộ quy hoạch hạ tầng khoáng sản, năng lượng, thủy lợi đa mục tiêu để tối ưu hóa không gian, tránh chồng chéo trong quản lý và nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên. Mở rộng hạ tầng kết nối số bằng rộng chất lượng cao đến 100% các khu kinh tế, cụm công nghiệp và khu chức năng, tạo nền tảng vững chắc để thu hút dòng vốn đầu tư công nghệ cao và thúc đẩy đổi mới sáng tạo toàn diện.

Tăng cường liên kết giữa các hành lang kinh tế, khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển, cảng hàng không và các đô thị động lực nhằm nâng cao hiệu quả lưu thông hàng hóa và thu hút đầu tư.

4.6. Về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Sau khi điều chỉnh quy hoạch tỉnh được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức trực quan và đa phương tiện theo đúng quy định pháp luật để tạo sự đồng thuận cao trong Nhân dân và doanh nghiệp. Tiến hành rà soát, lập hoặc điều chỉnh đồng bộ tất cả các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch phân khu chuyên ngành bảo đảm tính thống nhất tuyệt đối với hạ tầng khung của Quy hoạch tỉnh, kiên quyết xử lý các nội dung chồng chéo.

Thực hiện phân cấp quản lý mạnh mẽ, làm rõ chức năng, tăng tính chủ động cho chính quyền cơ sở và nâng cao tối đa thẩm quyền, trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn gắn liền với hiệu quả đầu tư công.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quy hoạch tập trung, số hóa toàn bộ dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính hiện đại để phục vụ công tác theo dõi, đánh giá và giám sát thực hiện quy hoạch trực tuyến.

Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát định kỳ và hậu kiểm để kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch hoặc gây lãng phí, thất thoát nguồn lực quốc gia. Hằng năm, lồng ghép linh hoạt các danh mục dự án ưu tiên phát triển vào kế hoạch hành động 5 năm, hằng năm của địa phương, tập trung nguồn lực cho các công trình hạ tầng chiến lược, khu kinh tế, đô thị và du lịch.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong công tác quản lý, giám sát và công khai thông tin quy hoạch nhằm nâng cao tính minh bạch và hiệu quả tổ chức thực hiện.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng các quy định của pháp luật. Trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động rà soát các nhiệm vụ, chương trình, dự án đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 26 tháng 5 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH**Cao Thị Hòa An**

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0262 8585868

E-mail: congbao@daklak.gov.vn